ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
LS XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 5124/LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 10 năm 2015

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
QUÝ III NĂM 2015

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;

Căn cứ luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Thanh Hóa Công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Quý 3/2015 với nội dung sau:

1. Công bố giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở cho Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước đối với các khối xây lắp thực hiện Quý 3/2015 theo các tập đơn giá của UBND tỉnh Thanh Hóa đã Công bố.

2. Mức giá Công bố ở điểm 1 là mức giá bình quân đến hiện trường xây lắp chưa có thuế VAT tại các khu vực: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Sầm Sơn; đối với các huyện đã chia cụm là mức giá tính bình quân trong toàn cụm tại những địa điểm mà phương tiện vận chuyển cơ giới đến được. Những công trình phải trung chuyển vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, phương án vận chuyển (phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển vật liệu) và chi phí vận tải tại địa phương phù hợp với mặt bằng giá thị trường để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình.

Những công trình sử dụng đất đắp (nền đường, san nền...), Chủ đầu tư tổ chức xác định mỏ khai thác, cấp đất, cự ly và phương tiện vận chuyển để xác định chi phí đất đắp công trình theo đơn giá ban hành Quyết định số 3592/QĐ-

UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Mã hiệu: AB.24000; AB. 41000 và AB.42000).

3. Tại thời điểm lập dự toán công trình, những loại vật liệu có biến động giá so với Công bố giá này hoặc các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì Chủ đầu tư, Nhà thầu xây dựng căn cứ trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự để xác định giá vật liệu xây dựng ở từng thời điểm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xác định giá vật liệu đưa vào công trình.

4. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Những công trình xây dựng có thể sử dụng nguồn vật liệu khai thác ngay tại địa phương (cát, đá, sỏi....) với mức giá đến hiện trường xây lắp thấp hơn mức giá trong Công bố thì Chủ đầu tư kết hợp UBND huyện xác định mức giá cụ thể những loại vật liệu này cho công trình.

5. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng ký kết giữa hai bên và quy định hiện hành khác của Nhà Nước.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Tứ	**Trịnh Tuấn Thành**

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh T.Hóa (để báo cáo);
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Lưu: VT, SXD (01).

PHỤ LỤC 1:

BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG:
XI MĂNG, VÔI, CÁT, ĐÁ, GẠCH, NGÓI, LÂM SẢN, TẤM LỢP, BÊ TÔNG, KÍNH, NHỰA ĐƯỜNG, CÁP ĐIỆN, CỬA NHỰA, CỬA NHÔM VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC
KHU VỰC THÀNH PHỐ THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2015

(Kèm theo Công bố số: 5124/LSXD-TC ngày 01 tháng 10 năm 2015
Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	kg	1.154
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB40	kg	1.172
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	kg	1.163
	Xi măng trắng Ata PCW 30.1	kg	2.909
2	Cát xây dựng:		
2.1	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 31/8/2015		
	Cát xây trát	m^3	109.090
	Cát bê tông	m^3	127.500
	Cát nền	m^3	80.900
2.2	Mức giá từ ngày 01/9/2015		
	Cát xây trát	m^3	110.290
	Cát bê tông	m^3	128.700
	Cát nền	m^3	89.091
3	Đá xây dựng:		
3.1	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 31/8/2015		
	Đá mạt (bột đá)	m^3	122.900
	Đá 0,5cm	m^3	178.900
	Đá 1x2cm	m^3	185.800
	Đá 2x4cm	m^3	164.300
	Đá 4x6cm	m^3	154.700
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	m^3	150.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	m^3	142.000
	Đá hộc, đá ba	m^3	100.600
	Đá thải (đá lẫn đất)	m^3	64.500
3.2	Mức giá từ ngày 01/9/2015		
	Đá mạt (bột đá)	m^3	123.800
	Đá 0,5cm	m^3	179.800
	Đá 1x2cm	m^3	186.700
	Đá 2x4cm	m^3	165.200
	Đá 4x6cm	m^3	155.600
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	m^3	150.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	m^3	142.000
	Đá hộc, đá ba	m^3	101.500
	Đá thải (đá lẫn đất)	m^3	65.400
4	Đá ốp lát - Thanh Hóa		
4.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè		
4.1.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	231.800
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	211.900
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	234.700
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	240.500
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	239.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: (180x220x400)mm	viên	110.500
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (120x200x1200)mm	viên	180.400
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (120x200x800)mm	viên	124.100

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
4.1.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	213.400
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m^2	216.300
	Đá phiến vỉa hố trồng cây KT: (100 -180x200x1000)mm	md	191.000
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000)mm	md	318.100
	Đá phiến bó vỉa các loại, gia công hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật và kích thước chỉ định trong thiết kế; kích thước sản phẩm: Dài ≥1000mm, rộng ≥200mm, cao (200-350)mm	m^3	5.602.700
4.2	Đá GRANITE thiên nhiên		
	- Màu xanh đen	m^2	443.000
	- Màu đen	m^2	522.000
5	Vôi cục	tấn	501.000
6	Gạch xây		
6.1	Gạch đất nung (A1).		
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel 2 lỗ)	viên	1.000
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel đặc)	viên	1.591
	Gạch rỗng 4 lỗ : (220x105x105)mm tuynel	viên	1.318
	Gạch rỗng 6 lỗ : (220x150x105)mm tuynel	viên	2.000
6.2	Gạch không nung.		
6.2.1	Gạch xây không nung HL công nghệ ép gạch bằng máy ép thủy lực KH: QTC6-15B; CS:380V-26,4KW - Do Công ty TNHH Hợp Lực sản xuất.		
	Gạch xây 3 lỗ - mã gạch HL190A, KT: (390x190x190)mm	viên	9.900
	Gạch xây 8 lỗ - mã gạch HL115A, KT: (240x115x100)mm	viên	2.046
	Gạch xây 3 lỗ - mã gạch HL105A, KT: (220x105x110)mm	viên	1.980
	Gạch đặc - mã gạch HL55A , KT: (220x105x53)mm	viên	1.620
6.2.2	Gạch bê tông. Tiêu chuẩn TCVN 6477: 2011 - Công ty TNHH Hảo Phụng (Nga Thiện, Nga Sơn) sản xuất KT: (220x105x60)mm (gạch chỉ)	viên	955
6.2.3	Gạch không nung eBrick (Gạch xi măng cốt liệu nhẹ, gạch XMCL siêu chống thấm) Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản Thanh Hóa sản xuất.		
	Gạch đặc, xây (hạ tầng, nền móng, tường chịu lực, bể chứa, bồn chứa công trình ngầm, chống thấm) ... eBrick 105D, KT (220x105x60)mm	viên	1.600
	Gạch rỗng 2 lỗ - 2 thành: Viên nhỏ xây tường đôi bao ngoài; viên to có tải trọng nhẹ (950kg/m^3) xây tường ngăn		
	eBrick 105R2, KT (220x150x100)mm	viên	1.759
	eBrick 200R2, KT (390x190x190)mm	viên	8.182
	Gạch rỗng 2 lỗ, 2 thành dùng xây tường bao ngoài, tường ngăn.		
	eBrick 100R3, KT (220x100x105)mm	viên	1.682
	eBrick 100R3, KT (240x150x105)mm	viên	2.455
	eBrick 190R3, KT (390x190x190)mm	viên	8.445
	Gạch rỗng 4 lỗ, 3 thành: Xây tường bao ngoài, tường ngăn, cách âm cách nhiệt tốt, thuận tiện khi thi công điện		
	eBrick 100R4, KT (210x100x150)mm	viên	2.273
	eBrick 150R4, KT (390x150x190)mm	viên	6.900
	eBrick 190R4, KT (390x190x190)mm	viên	8.627
6.2.4	Gạch bê tông-GKN của Công ty TNHH VLXD không nung Thanh Hóa (Ngọc Lặc) sản xuất.		
	Gạch 2 lỗ GKN02; KT: (220*105*60)mm	viên	850
	Gạch đặc GKN01; KT: (220*105*60)mm	viên	1.100
	Gạch rỗng GKN04; KT: (240*115*90)mm	viên	2.230
	Gạch rỗng GKN03; KT: (390*190*190)mm	viên	8.200
	Gạch rỗng GKN05; KT: (250*100*150)mm	viên	1.500
	Gạch rỗng GKN06; KT: (220*105*110)mm	viên	1.400
	Gạch rỗng GKN06; KT: (250*100*190)mm	viên	2.500
6.2.5	Gạch xây không nung của công ty TNHH Huy Thành		
	Gạch 2 lỗ: KT: (24,0 x 15,0 x 10,0)cm	viên	1.900
	Gạch 2 lỗ kiểu tuynel (gạch QTC): KT: (21,0 x 10,0 x 6,0)cm	viên	1.100
6.2.6	Gạch không nung Việt Nhật - Sản phẩm của Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Gạch đặc VN-105DA, KT: (220*105*60)mm	viên	1.600
	Gạch 2 lỗ VN-100LN2, KT: (220*100*60)mm	viên	1.050
	Gạch 2 lỗ thủng VN-105T2, KT: (220*105*100)mm	viên	2.100
	Gạch 3 lỗ thủng VN-190TT3, KT: (390*190*190)mm	viên	9.800
	Gạch 2 lỗ VN-150LN2, KT: (250*150*100)mm	viên	2.300
	Gạch 3 vách VN30-150V3, KT: (300*150*120)mm	viên	4.100
	Gạch 3 vách VN-150V3, KT: (390*150*190)mm	viên	6.700
	Gạch 3 vách VN30-200V3, KT: (300*200*120)mm	viên	4.500
6.2.7	Gạch bê tông rỗng TC-M5-100-TCVN 64477:2011 - Công ty TNHH Phú Khánh		
	Gạch bê tông rỗng 3 lỗ vuông KT: (220*100*100)mm	viên	2.090
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ tròn KT: (220*100*60)mm	viên	990
6.2.8	Gạch bê tông ép thủy lực, chống thấm cao TC-M7.5-105-TCVN6477:2011 - Công ty CP SX VLXD và TM Huy Hoàng		
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: (220*100*60)mm	viên	1.305
	Gạch bê tông đặc KT: (220*100*60)mm	viên	1.562
6.2.9	Gạch không nung xi măng cốt liệu được sản xuất trên dây chuyền tự động với độ chống thấm cao, theo TCVN 6477:2011 - Công ty CP SX TM Hùng Dũng.		
	Gạch 2 lỗ KT: (210*100*60)mm	viên	1.300
	Gạch đặc KT: (210*105*60)mm	viên	1.500
	Gạch 6 lỗ KT: (220*150*100)mm	viên	2.300
	Gạch rỗng 3 lỗ 105R KT: (220*105*100)mm	viên	1.800
	Gạch rỗng 3 lỗ 190R KT: (390*190*190)mm	viên	9.500
6.2.10	Gạch không nung theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD - Công ty TNHH Đầu tư phát triển Lâm Nghiệp và xây dựng Thành Đạt (Như Xuân) sản xuất.		
	Gạch đặc KT: (220*105*60)mm	viên	1.550
	Gạch 2 lỗ KT: (220*105*60)mm	viên	1.100
7	Gạch lát, ốp (Gạch loại 1; A1)		
7.1	Gạch men VICENZA Thanh Hóa - Công ty CP ĐT PT VICENZA		
	Gạch men lát nền không mài cạnh - KT: (400x400)mm - Nhãn hiệu Vicenza	m^2	70.000
	Gạch men lát nền mài cạnh - KT: (400x400)mm - Nhãn hiệu Vicenza	m^2	90.000
	Gạch men lát nền - KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu Vicenza, Milano	m^2	120.000
	Gạch men lát nền mầu đậm- KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu Vicenza, Milano	m^2	135.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	200.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	220.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	250.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số 4D, phủ Nano - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	300.000
7.2	Gạch Viglacera loại A - (của Công ty cổ phần Đồng Tâm)		
	KT: (30x30)cm, mã số:300, 345, 387	m^2	119.090
	KT: (40x40)cm, mã số: 456, 459, 460, 462, 464, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 4040CK004, 4040EVERST001/002, 4040LEAVE003, 4040LEAVES003, 4040CEAN002, 4040PHUVAN001/002	m^2	105.454
	KT: (50x50)cm, mã số: 5050GOSAN004, LONDON, MANCHESTER, NEWCASTLE	m^2	140.909
	KT: (60x60)cm, mã số: 6060CLASSIC007/009/010; 6060DM004; 6060TAMDAO001/002; 6DM01/02	m^2	176.364
7.3	Gạch ốp lát Viglacera (CT CPKD gạch ốp lát Viglacera)		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite - Viglacera Tiên Sơn		
	Gạch Granite ốp lát nạp liệu đa cấp, KT: (60x90)cm, (KN) 06, 21, 24		366.364
	Gạch Granite công nghệ cao siêu bóng		
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 12,15,17	m^2	287.273
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 00,10, 21	m^2	310.909
	Gạch Granite công nghệ cao nạp liệu đa cấp siêu bóng		
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80.	m^2	220.000
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 05, 07, 12, 16, 21, 27.	m^2	231.818
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 39.	m^2	243.636
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 14, 24.	m^2	255.455
	Gạch Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu		
	KT: (60x60)cm, loại mã số (M, BN) 01, 02	m^2	169.091

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	KT: (60x60)cm, mã số (M, BN) 17	m^2	505.455
	Gạch Granite phủ men trong		
	KT: (40x40)cm, (50x50)cm, mã số (M 01, 02, 12, 45)	m^2	107.273
7.4	Gạch bê tông tự chèn - gạch Block lát hè.		
7.4.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4, Công ty TNHH XD và SXVL Quang Vinh.		
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-50	m^2	77.727
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-55	m^2	82.545
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-60	m^2	86.818
7.4.2	Gạch Blôck giả sứ (Công ty XD nội thất Nam Sơn); Gạch màu nâu hình sao dày 5cm - kích thước: (25x25x5,5)cm.	m^2	94.097
7.4.3	Sản phẩm sản xuất bằng xi măng PC40 của Công ty CP vật liệu và xây dựng Thanh Hóa.		
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,0cm	m^2	72.727
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,5cm	m^2	77.273
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 6,0cm	m^2	81.818
7.4.4	Gạch lát vỉa hè (giá đến HTXL)		
	Gạch Block giả sứ ziczac mầu đỏ, vàng, ghi, KT: 225 x 112,5 x 60	m^2	96.000
	Gạch Block giả sứ lục giác mầu đỏ, vàng, ghi, KT: 200 x 200 x 50	m^2	92.000
	Gạch vuông bê tông M150, KT: 250 x 250 x 45	m^2	93.000
7.5	Gạch đất sét nung (loại A1)		
	Gạch nem tách (250x250x25)mm	viên	2.040
	Gạch nem tách (300x300x25)mm	viên	3.050
	Gạch nem kép (250x250x50)mm	viên	3.110
	Gạch nem kép (300x300x50)mm	viên	4.420
7.6	Gạch men cao cấp VICENZA Thanh Hóa.		
	Gạch men ốp tường - SP loại 1 - KT: (250x400)mm	m^2	72.000
	Gạch men ốp chân tường - SP loại 1	m^2	85.000
7.7	Gạch ốp tường của Công ty cổ phần Đồng Tâm		
	KT: (20x20)cm, mã số: TL01/03	viên	4.064
	KT: (20x25)cm, mã số:2520; 2541	viên	5.080
	KT: (25x25)cm, mã số:5201; 5202; 5204	viên	6.400
	KT: (25x40)cm, mã số:25400; 2540CARARA S001, 2540CARO018/019, 2540EDDY003, 2540HOADA001/002/003/004	viên	10.240
8	Gỗ ván khuôn	m^3	2.954.545
9	Cọc tre ϕ6 -10 cm (dài 2,5m)	m	4.400
10	Cây chống (Luồng giáo dài 3,5 đến 4,0m)	cây	21.500
11	Thép các loại		
11.1	Thép hình		
11.1.1	Thép góc L		
	CT3: L63 - L75 (Thái Nguyên)	kg	12.154
	CT3: L80 - L100 (Thái Nguyên)	kg	12.374
	CT3: L120 - L125; L130 (Thái Nguyên)	kg	12.674
	SS400: L100x100x7mm; L100x100x8mm; L100x100x10mm (Thái nguyên)	kg	12.374
	SS400: L120x120x8mm; L120x120x10mm; L120x120x12mm (Thái nguyên)	kg	12.674
	SS400: L150x150x10mm; L150x150x12mm; L150x150x15mm (Thái nguyên)	kg	12.974
11.1.2	Thép góc U.		
	U 100x46x4,5mm (Thái Nguyên)	kg	11.992
	U120x52x4,8mm (Thái Nguyên)	kg	11.992
	U140x58x4,9mm (Thái Nguyên)	kg	11.992
	U 180x68x7mm; U200x73x7x12m (Trung Quốc)	kg	11.992
	U270x95x6x12m (Trung Quốc)	kg	14.719
11.1.3	Thép H JIC G3101 - SS400 (Trung Quốc)		
	H200x200x8x12mm; H250x250x9x14mm.	kg	11.083
	H300x300x10x15mm.	kg	11.083
11.1.4	Thép I JIC G3101 - SS400		
	I100x55x4,5x7,2mm; I120x64x4,8x7,3mm (Thái nguyên)	kg	11.992
	I396x199x7x11mm; I400x200x8x13mm (Trung Quốc)	kg	11.083
11.1.5	Thép tấm, lá CT3-SS400-Q235 - mạ kẽm		
	Thép lá cán nguội KT:1250x2500x (dầy 1,0, 1,5)mm	kg	15.629
	Thép lá SS400 KT: 1250x2500mm (dầy 2,5mm)	kg	11.992
	Thép lá SS400 KT: 2000x6000mm (dầy 14mm, 16mm, 25mm, 30mm)	kg	9.719

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
11.1.6	Thép tấm 16Mn (Q345B) KT: 1500/1800/2000x6000mm (dầy 6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 16mm, 20mm, 25mmm)	kg	10.174
11.1.7	Thép tấm nhám SS400 - Q235 KT: 1500x6000 dày (3, 4, 5, 6, 8)mm.	kg	10.174
12.1.8	Thép hộp KT: 12x12;14x14; 16x16; 20x20; 25x25; 40x40; 20x25; 20x40;50x60; 40x80; 40x100 (dầy 0,8; 1,0;1,2; 1,5; 2,0; 2,5mm)	kg	13.810
11.2	Hoa sắt cửa các loại - (kể cả lắp dựng và sơn 3 nước)		
	Hoa sắt vuông 10x10mm	m^2	315.714
	Hoa sắt vuông 12x12mm	m^2	353.101
	Hoa sắt vuông 14x14mm	m^2	419.568
	Hoa sắt dẹt dày 3mm	m^2	228.831
11.3	Cửa sắt xếp có lá chắn gió bằng tôn (kể cả lắp dựng và sơn)	m^2	513.451
11.4	Thép tròn		
11.4.1	Thép tròn (thép cuộn ϕ6-8, thép cây chiều dài L= 11,7m) Do Công ty CP thép Hòa Phát sản xuất (TCVN 1651-		
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015		
	Thép cuộn CT3 ϕ6, ϕ8	kg	11.700
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ10	kg	11.910
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ12	kg	11.855
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ14-32	kg	11.800
	Mức giá từ ngày 12/9/2015		
	Thép cuộn CT3 ϕ6, ϕ8	kg	11.000
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ10	kg	11.210
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ12	kg	11.155
	Thép vằn CT5 SD295A ϕ14-32	kg	11.100
11.4.2	Thép tròn (thép cây chiều dài L=8,6m & 11,7m) Do Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất (TCVN JIS 3112).		
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015		
	Thép cuộn ϕ6 - ϕ8	kg	12.000
	Thép SD295/CII ϕ10	kg	12.530
	Thép SD295/CII ϕ12	kg	12.430
	Thép SD295/CII ϕ14-32	kg	12.330
	Mức giá từ 01/9/2015		
	Thép cuộn ϕ6 - ϕ8	kg	11.580
	Thép SD295/CII ϕ10	kg	12.110
	Thép SD295/CII ϕ12	kg	12.010
	Thép SD295/CII ϕ14-32	kg	11.910
12	Cửa		
12.1	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn AISIA WINDOW, sản phẩm đạt TCVN 7451:2004 của Công ty Eurowindow (Đơn giá đã bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	2.158.900
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: Khóa bấm Eurowindow, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.560.111
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật), kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.386.048
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.249.300
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	4.056.204
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	4.285.467
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	3.982.448
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow, KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.200.044
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow, KT (1,4m x	m^2	4.417.375

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa - Eurowindow, KT (1,6m x 2,2m)	m^2	2.627.000
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow, KT (0,9m x 2,2m)	m^2	4.300.122
12.2	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn cửa nhôm, cửa trượt tự động, cửa cuốn, sản phẩm cửa nhôm dùng profile của Eurowindow đạt TCVN 7451:2004 của Công ty Eurowindow (Đơn giá đã bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral7043, sơn bột nhăn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính an toàn phản quang 10,38mm (dán 1 lớp kính supersilver dark blue 5mm + 1 lớp kính trắng Việt Nhật 5mm + phim 0,38mm trắng), KT: (2600*4000)	m^2	3.800.000
	Cửa thủy lực 2 cánh, Kính trắng temper 12mm, phụ kiện: Hãng Kin Long, KT: (1600*2400)	m^2	3.100.000
	Cửa thủy lực 1 cánh, Kính trắng temper 15mm, phụ kiện: Hãng Kin Long, KT: (1200*2400)	m^2	3.300.000
	Cửa sổ mở trượt + vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral7043, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính an toàn phản quang 8,38mm (dán 1 lớp kính supersilver dark blue 5mm + 1 lớp kính trắng Việt Nhật 3mm + phim 0,38mm trắng), bộ PKKK: hãng Hehexin, Kt: (1000*2050)	m^2	3.200.000
	Cửa cuốn khe thoáng Eurowindow. Mành cửa: Hợp kim nhôm 6063 - T5, độ dày mành: 1.0 - 1.2mm, sơn tĩnh điện Akzonobel ghi sáng (Ral 9006), bảo hành ngoài trời 5 năm. Động cơ: Sức nâng 300kg, kèm 2 remote, 1 bộ công tắc gắn tường, tự động đảo chiều khi gặp vật cản, hú còi báo động khi có hiện tượng cậy phá cửa. Lựa chọn thêm: bộ lưu điện, vỏ hộp kỹ thuật, KT: (5000*3000)	m^2	4.500.000
12.3	* Cửa sổ, cửa đi, vách kính - nhựa u.PVC có lõi thép gia cường bằng thép không gỉ dày ≥1,20mm - phụ kiện đồng bộ: GU, STOROS, GQ, EURO - kính trắng Việt Nhật dày 5mm; * Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa, đạt TCVN 7451:2004, của các doanh nghiệp: Công ty TNHH Duy Tiến - (Gmartwindows, Gdawindows), Công ty TNHH Phú Khánh (Như Thanh), Công ty CP TID chi nhánh Thanh Hóa, Công ty TNHH Đầu tư thương mại và sản xuất Hoàng Đạt, Công ty CP XD và TM Quang Vinh, Công ty CPĐT Đại Hưng Thịnh, Công ty TNHH Xây dựng và TM Phong cách mới và Công ty CPĐT, XDTM Phương Đông (PUDACO WINDOW) và Công ty TNHH Dũng Đạt, Công ty CP cửa Lam Sơn, Công ty TNHH TMPT Tâm Bình, Công ty TNHH XD và TM Hưng Phát. * Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 12 tháng; bảo trì không mất phí theo tuổi thọ công trình xây dựng.		
13.3.1	Sản phẩm sản xuất từ thanh Profile dày 2,5mm đến 2,7mm: CONCH, SHIDE, STOROS, SPARLEE - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á - phụ kiện đồng bộ: GQ, STOROS.		
	Vách kính cố định		
	Vách kính cố định	m^2	1.396.500
	Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m^2	1.444.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	1.845.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2	2.050.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2	2.080.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2	2.500.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m^2	2.685.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2	2.840.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	3.015.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2	3.030.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	3.300.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	3.440.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2	2.425.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2	2.615.000
12.3.2	Sản phẩm sản xuất từ thanh Profile dày 2,5mm đến 2,7mm: SEA, SINO, EURO - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á và sản xuất trong nước - phụ kiện đồng bộ: EURO, CHUNGUANG		
	Vách kính cố định		
	Vách kính cố định	m^2	1.120.000
	Vách kính cố định - pano nhựa u-PVC	m^2	1.155.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	1.475.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2	1.638.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2	1.668.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m^2	2.000.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m^2	2.150.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2	2.270.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	2.415.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2	2.425.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	2.640.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2	1.938.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2	2.090.000
	Cửa đi 2 cánh khung nhựa lõi thép kính cường lực 12mm.	m^2	2.584.000
12.3.3	Cửa nhôm cao cấp hệ mặt dựng nhôm xingfa		
	Vách kính mặt dựng nhôm xingfa thanh đứng KT (90*170*3) kính phản quang Bỉ 10,38mm	m^2	5.330.000
	Vách kính mặt dựng nhôm xingfa thanh đứng KT (65*130*2,5) kính phản quang Bỉ 10,38mm	m^2	4.850.000
	Lam nhôm hộp 150*400*2	m	2.040.000
	Lam nhôm hộp 100*200*3	m	1.170.000
	Lam nhôm hình thoi 50*150	m	442.000
	Lam nhôm hộp 80*80*150	m	325.000
	Kính cường lực		
	Kính cường lực 12mm (Khổ thông dụng: Chiều cao nhỏ hơn 3.6m)	m^2	870.000
	Kính cường lực 12mm (Ngoại khổ nhập khẩu: Chiều cao lớn hơn 3.6m)	m^2	1.110.000
	Kính cường lực 15mm (Khổ thông dụng: Chiều cao nhỏ hơn 3.6m)	m^2	2.110.000
	Kính cường lực 15mm (Ngoại khổ nhập khẩu: Chiều cao lớn hơn 3.6m)	m^2	2.495.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm	bộ	8.850.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh mở quay kính cường lực 15mm	bộ	14.500.000
	Cửa lưới chống côn trùng		
	Cửa lưới chống côn trùng (Loại nhỏ < $1m^2$,tính theo bộ)	bộ	950.000
	Cửa lưới chống côn trùng (Loại > 1 m^2 ,tính theo m2)	m^2	1.150.000
12.3.4	Các lựa chọn thêm.		
12.3.4.1	Lựa chọn thêm về kính.		
	Kính cường lực 5mm TEMPERED GLASS	m^2	315.000
	Kính cường lực 8mm TEMPERED GLASS	m^2	410.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 6,38mm	m^2	225.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 8,38mm	m^2	310.000
	Kính dán 2 lớp an toàn 8,38mm phản quang	m^2	680.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 10,38mm phản quang công nghệ bỉ	m^2	1.050.000
	Kính các màu 5mm Việt Nhật	m^2	60.000
12.3.4.2	Lựa chọn thêm về thanh nối, phụ kiện.		
	Thanh nối CP_2	m	33.500
	Thanh chuyển góc 90^0 CP90	m	180.500
	Thanh chuyển góc 135^0 CP135	m	190.000
	Thanh ghép mảng CP_{33}	m	125.000
	Nan trang trí kính hộp	m	60.000
	Cửa tăng đố	m^2	240.000
	Cửa và vách uốn vòm	m^2	475.000
12.4	Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định - Nhựa lõi thép chống cháy TID System, kính trắng 5mm, linh kiện đồng bộ nhập khẩu + Bảo hành 10 năm + lắp đặt sản phẩm đạt TCVN 7451:2004 của Công ty Cổ phần TID Chi nhánh Thanh Hóa (Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).		
	Vách kính cố định - nhôm sơn tĩnh điện TID System KT: (1,5m x 2,0m)	m^2	1.780.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cửa sổ mở lật, mở quay 1 cánh, KT (0,7x1,4)m	m^2	3.665.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m^2	3.450.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m^2	3.280.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, KT (0,9x2,25)m	m^2	4.665.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,8x2,25)m	m^2	4.850.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, KT (1,8x2,25)m	m^2	4.989.000
12.5	Vách kính, cửa nhôm kính, sản phẩm đạt TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008 của Công ty cổ phần xây dựng Hà Nội CPM (Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).		
12.5.1	Vách kính mặt dựng khung chìm Sermi unitized: Hệ nhôm: Huyndai kiểu dáng Xingfa 65 - Sermi unitized. Cây đứng: GK261 (65x130x2,5)mm. Cây ngang GK813 (65x68,5x2)mm. Kính dán an toàn phản quang 10,38mm (5mm kính Supersiliver Darkblue + 0,38mm PVB trong + 5mm kính trắng VFG). Silicone chống thấm Wacker. Bu lông nở inox, vít innox	m^2	3.477.228
12.5.2	Vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở trượt: Hệ nhôm Hyundai kiểu dáng Xingfa 2001 . Độ dày trung bình 1,4mm. Kính dán an toàn phản quang 8,38mm (5mm kính Supersilver Darkblue + 0,38mm PVB trong+ 3mm kính trắng VFG). Phụ kiện: Bánh xe đơn, chốt âm gạt, vấu đón khóa hãng Kinlong. o Silicone chống thấm Wacker. Vít inox.	m^2	3.131.588
12.5.3	Vách kính mặt dựng khung nổi: Hệ nhôm: Hyundai - Cây đứng GK551 (65x170x3mm); Cây ngang GK993 (65x80x2mm); Kính cường lực Việt Nhật độ dày 12mm, màu trắng trong. Silicone chống thấm Wacker. Bu lông nở inox, vít innox	m^2	3.303.214
12.5.4	vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở lật: Hệ nhôm: Hyundai – Series 55; Bản rộng 55mm; độ dày trung bình 1,4mm; Kính cường lực Việt Nhật độ dày 6,38mm, màu trắng trong; Phụ kiện kim khí: Hãng Kinlong. Silicone chống thấm cao cấp, bu lông nở inox, vít inox…	m^2	3.365.773
12.5.5	Cửa đi mở quay: Hệ nhôm: Hyundai – Series 55; Bản rộng 55mm; độ dày trung bình 1,4mm; Kính cường lực Việt Nhật độ dày 6,38mm, màu trắng trong; Phụ kiện kim khí: Hãng Kinlong. Silicone chống thấm cao cấp, bu lông nở inox, vít inox…	m^2	3.482.565
13	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).		
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	kg	16.250
	Mức giá từ 01/9/2015	kg	15.650
	Carboncor Asphalt (vận chuyển ngoài TP. Thanh Hóa cộng thêm 3.000 đồng/tấn km)	tấn	3.410.000
14	Cột điện của công ty cổ phần bê tông và xây dựng Thanh Hóa		
	-Cột H - 6,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	930.000
	-Cột H - 6,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 6,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.180.000
	-Cột H - 7.5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 7,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.380.000
	-Cột H - 7,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.440.000
	-Cột H - 8,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.330.000
	-Cột H - 8,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.570.000
	-Cột H - 8,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.840.000
	-Cột BH - 7m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.060.000
	-Cột BH2 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.420.000
	-Cột BH4 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.520.000
	-Cột BH2 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.650.000
	-Cột BH4 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.880.000
	-Cột LT - 7,5mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.250.000
	-Cột LT - 7,5mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.470.000
	-Cột LT - 7,5mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.750.000
	-Cột LT - 8,5mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.630.000
	-Cột LT - 8,5mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.760.000
	-Cột LT - 8,5mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.070.000
	-Cột LT 8,5mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.360.000
	-Cột LT 8,5m cao áp - (KT ngọn cột ϕ130)	cột	1.800.000
	-Cột LT - 10m cao áp - (KT ngọn cột ϕ130)	cột	2.250.000
	-Cột LT - 10mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.100.000
	-Cột LT - 10mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.350.000
	-Cột LT - 10mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.830.000
	-Cột LT - 10mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	3.050.000
	-Cột LT - 12mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	3.430.000
	-Cột LT - 12mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.100.000
	-Cột LT - 12mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.980.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	-Cột LT - 12mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	5.780.000
	-Cột LT - 14mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.930.000
	-Cột LT - 14mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	6.200.000
	-Cột LT - 14mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	7.700.000
	-Cột LT - 14mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.350.000
	-Cột LT mặt bích - 14mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	7.850.000
	-Cột LT mặt bích - 14mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.300.000
	-Cột LT mặt bích - 14mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	10.750.000
	-Cột LT mặt bích - 16mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.950.000
	-Cột LT mặt bích - 16mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	11.800.000
	-Cột LT mặt bích - 16mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	12.850.000
	-Cột LT mặt bích - 18mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	10.950.000
	-Cột LT mặt bích - 18mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	13.600.000
	-Cột LT mặt bích - 18mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	14.800.000
	-Cột LT mặt bích - 20mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	12.300.000
	-Cột LT mặt bích - 20mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	13.950.000
	-Cột LT mặt bích - 20mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	16.850.000
15	Ống cống bê tông li tâm của Công ty CP ĐT và XD HUD4		
	Ống cống BTLT D300/50, L=4m, H10	m	310.000
	Ống cống BTLT D300/50, L=4m, H30	m	355.000
	Ống cống BTLT D400/50, L=4m, H10	m	410.000
	Ống cống BTLT D400/50, L=4m, H30	m	425.000
	Ống cống BTLT D600/60, L=4m, H30	m	665.000
	Ống cống BTLT D800/80, L=4m, H30	m	945.000
	Ống cống BTLT D1000/90, L=4m, H30	m	1.440.000
	Ống cống BTLT D1200/120, L=3m, H30	m	2.215.000
16	Bê tông thương phẩm (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính < 10km, bơm đến chiều		
	Bê tông mác 200 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	886.364
	Bê tông mác 250 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	951.818
	Bê tông mác 300 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.011.818
	Bê tông mác 350 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.094.545
	Bê tông mác 300 (có PG Sika R4)), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.085.455
17	Ngói - tấm lợp - phụ kiện.		
17.1	Vật liệu tấm lợp đất sét nung.		
	Ngói máy loại không nhúng 22v/m^2 - lò Tuynel	viên	4.091
	Ngói máy loại nhúng 22v/m^2- lò Tuynel	viên	6.000
17.2	Tấm lợp kim loại.		
17.2.1	Tấm lợp AUSTNAM		
17.2.1.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550		
	- AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2	157.273
	- AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	m^2	160.000
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	158.182
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	160.909
	- ATEK1088 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	152.727
	- ATEK1088 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	156.364
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550		
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m^2	143.636
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	m^2	147.273
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,40 mm	m^2	144.545
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	m^2	148.182
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,40 mm	m^2	140.000
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm	m^2	143.636
	- Tôn ATILE (6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	m^2	257.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester		
	- Tôn ALOK 420 dày 0,45mm, G550	m^2	199.091
	- Tôn ALOK 420 dày 0,47mm, G550	m^2	202.727
	- Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m^2	184.545
	- Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm, G340	m^2	188.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150		
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	250.000
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	244.545
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	253.636
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	248.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	229.091
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	223.636
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	234545

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	229.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150		
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	246.364
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	240.909
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	250.000
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	244.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100		
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	225.455
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	220.000
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	230.909
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	225.455
17.2.1.6	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
	- Khổ 300mm dày 0,47mm	m	45.455
	- Khổ 400mm dày 0,47mm	m	59.091
	- Khổ 600mm dày 0,47mm	m	88.182
	- Khổ 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	- Khổ 400mm dày 0,45mm	m	58.182
	- Khổ 600mm dày 0,45mm	m	86.364
	- Khổ 300mm dày 0,42mm	m	43.636
	- Khổ 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	- Khổ 600mm dày 0,42mm	m	83.636
17.2.1.7	Vật tư phụ:		
	- Đai bắt tôn Alok, Aseam	chiếc	9.000
	- Vít sắt dài 65mm	chiếc	1.882
	- Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.545
	- Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.018
	- Vít bắt đai	chiếc	609
	- Keo silicone	ống	48.000
17.2.2	Tấm lợp SUNTEK		
17.2.2.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester, G550		
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	m^2	84.545
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m^2	92.727
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2	101.818
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	m^2	84.545
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m^2	92.727
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m^2	99.091
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	m^2	82.727
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m^2	88.182
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m^2	97.273
17.2.2.2	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester		
	- Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m^2	140.000
	- Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m^2	124.545
17.2.2.3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	190.000
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	198.182
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	207.273
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	184.545
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	192.727
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	201.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	186.364
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	194.545
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	203.636
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	180.909
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	189.091
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	198.182
17.2.2.4	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	34.545
	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	43.636
	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	63.636
	Khổ 300mm dày 0,40mm	m	30.909
	Khổ 400mm dày 0,40mm	m	40.000
	Khổ 600mm dày 0,40mm	m	58.182
	Khổ 300mm dày 0,35mm	m	29.091
	Khổ 400mm dày 0,35mm	m	36.364
	Khổ 600mm dày 0,35mm	m	52.727

PHỤ LỤC 2:

BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÁC LOẠI VLXD: SƠN, BỘT BẢ, VẬT LIỆU NƯỚC CƠ KHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, TRANG TRÍ NỘI THẤT ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH - QUÝ III/2015

(Kèm theo Công bố số: 5124/LSXD-TC ngày 01 tháng 10 năm 2015 Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	**Sơn, bột bả.**		
1.1	Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần Sơn Valpasee Việt Nam		
1.2.1	Bột bả cao cấp Valpasee	kg	6.700
	Bột bả nội thất cao cấp Valpasee	kg	8.100
	Bột bả ngoại thất cao cấp Valpasee		
1.1.2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp Valpasee		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Valpasee - Va9000 - đóng gói 18L	lít	61.090
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Valpasee - Va9000 - đóng gói 5L	lít	64.242
	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế Valpasee - Va9100 - đóng gói 18L	lít	51.424
	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế Valpasee - Va9100 - đóng gói 5L	lít	54.200
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Valpasee - Va8000 - đóng gói 18L	lít	91.404
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Valpasee - Va8000 - đóng gói 5L	lít	93.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế Valpasee - Va8100 - đóng gói 18L	lít	74.242
	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế Valpasee - Va8100 - đóng gói 5L	lít	82.636
1.1.3	Sơn chống thấm đa năng Valpasee		
	Sơn chống thấm đa năng Valpasee - Va8600 - đóng gói 18L	lít	98.636
	Sơn chống thấm đa năng Valpasee - Va8600 - đóng gói 5L	lít	103.242
1.1.4	Sơn phủ nội thất cao cấp Valpasee		
	Sơn phủ nội thất mịn kinh tế cao cấp INO - Va9011 - đóng gói 18L	lít	28.424
	Sơn phủ nội thất mịn kinh tế cao cấp INO - Va9011 - đóng gói 5L	lít	32.090
	Sơn nội thất mịn cao cấp lau chùi hiệu quả Valpasee - Va9008 - đóng gói 18L	lít	45.242
	Sơn nội thất mịn cao cấp lau chùi hiệu quả bề mặt mờ Valpasee-Va9008-đóng gói 4L	lít	59.909
	Sơn nội thất mịn cao cấp lau chùi hiệu quả siêu bền Valpasee -Va9020-đóng gói 18L	lít	88.636
	Sơn nội thất mịn cao cấp lau chùi hiệu quả siêu bền Valpasee - Va9020 - đóng gói 5L	lít	90.727
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp NANO CLEAN 6 in 1 Valpasee-Va 902-đóng gói 18L	lít	130.020
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp NANO CLEAN 6 in 1 Valpasee-Va 9022-đóng gói 5L	lít	146.909
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp NANO CLEAN 6 in 1 Valpasee-Va 9022-đóng gói 1L	lít	164.104
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Valpasee - Va 1000 - đóng gói 18L	lít	60.121
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Valpasee - Va 1000 - đóng gói 5L	lít	64.727
1.1.5	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Valpasee		
	Sơn phủ ngoại thất mịn kinh tế cao cấp INO - Va8025 - đóng gói 18L	lít	38.182
	Sơn phủ ngoại thất mịn kinh tế cao cấp INO - Va8025 - đóng gói 4L	lít	58.182
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp siêu bền Valpasee - Va8020 - đóng gói 18L	lít	73.323
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp siêu bền Valpasee - Va8020 - đóng gói 5L	lít	85.121
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp chống bay màu Valpasee-Va8032-đóng gói 5L	lít	208.454
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp chống bay màu Valpasee-Va8032-đóng gói 1L	lít	213.545
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng NANO SHIELD 7in1 cao cấp Valpasee-Va8045 - 18L	lít	162.778
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng NANO SHIELD 7in1 cao cấp Valpasee-Va8045- 5L	lít	168.600
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng NANO SHIELD 7in1 cao cấp Valpasee-Va8045- 1L	lít	198.364
	Sơn CLEAR bóng - V6000 - đóng gói 5L	lít	127.181
1.2	Sản phẩm hiệu ASSYAN của Công ty CP Vận tải xây dựng Hùng Sơn		
1.2.1	Bột bả cao cấp Assyan		
	Bột bả nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH5 - Đóng gói 40kg	kg	5.795
	Bột bả ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu EH5 - Đóng gói 40kg	kg	7.955
1.2.2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp Assyan		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH4 - Đóng gói 24kg	kg	54.167
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH4 - Đóng gói 5kg	kg	61.818
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 24kg	kg	76.136
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 5kg	kg	85.455
1.2.3	Sơn phủ nội thất cao cấp Assyan		
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu AH1 - Đóng gói 24kg	kg	35.038
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu AH1 - Đóng gói 5kg	kg	41.818
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 20kg	kg	82.273
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 5kg	kg	90.909
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 1L	kg	150.000
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 20kg	kg	109.318
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 5kg	kg	119.091
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 1L	kg	190.909
1.2.4	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Assyan		
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu EH1 - Đóng gói 24kg	kg	81.818
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu EH1 - Đóng gói 5kg	kg	91.818
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 20kg	kg	135.909
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 5kg	kg	152.727
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 1L	kg	227.273
1.2.5	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan		
	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH4 - Đóng gói 20kg	kg	101.364
	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH4 - Đóng gói 4L	kg	112.500

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1.3	Sản phẩm của công ty Sơn Kova		
	Bột bả trong nhà - Loại 25kg	kg	6.509
	Sơn không bóng trong nhà - Loại 20kg	kg	33.045
	- Loại 4kg	kg	38.636
1.4	Sản phẩm của Công ty cổ phần NISHU Nam Hà - Chi nhánh Hà Nội		
1.4.1	Bột bả cao cấp Nishu		
	Nishu Deluxe bột bả cao cấp ngoại thất siêu trắng, siêu mịn, chống rạn nứt, tăng khả năng kháng kiềm, chống thấm. Đóng gói: 40 Kg.	kg	11.450
	Nishu bột bả nội ngoại thất bám dính tốt, trắng, mịn, chống rạn nứt, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 40 Kg	kg	10.225
	Nishu Plat bột bả nội ngoại thất phăng, bám dính tốt, chống rạn nứt, có khả năng chống thấm. Đóng gói: 40 Kg	kg	7.175
	Nishu BT-01 bột bả nội thất bám dính tốt, trắng, chống rạn nứt, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 40 Kg	kg	4.875
	Nishu BT-02 bột bả ngoại thất bám dính tốt, trắng, chống rạn nứt, tăng khả năng kháng kiềm, chống thấm. Đóng gói: 40 Kg	kg	6.350
1.4.2	Sơn lót kháng kiềm gốc nước cao cấp Nishu		
	Nishu Crys sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp co giãn rất tốt duy trì sự ổn định của màng sơn, tăng cường khả năng bám dính lớp sơn lót, sơn phủ và bề mặt sơn. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	141.111
	Nishu P_Sealer Exterior sơn lót kháng kiềm ngoại thất ngăn kiềm hóa vượt trội, co giãn tốt, tăng khả năng bám dính. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	114.222
	Nishu Crysin sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp khả năng bám dính rất tốt giữa các bề mặt, màng sơn co giãn tốt che lấp khe nứt nhỏ. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	100.722
	Nishu P_Sealer Interior sơn lót kháng kiềm nội thất tăng khả năng bám dính giữa các lớp sơn lót, sơn phủ và bề mặt sơn. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	78.611
1.4.3	Sơn phủ ngoại thất gốc nước Nishu		
	Nishu Gran Exterior sơn phủ ngoại thất siêu hạng, độ bóng cao, công nghệ Nano chống tia cực tím, nâng cao tuổi thọ, tự làm sạch, chống rêu mốc, thấm ẩm. Đóng gói: 01 – 05 Lít	lit	239.400
	Nishu Agat Exterior sơn phủ ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, thấm ẩm, không bám bụi chịu chà rửa. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	141.944
	Nishu Lapis Exterior sơn phủ ngoại thất cao cấp, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	103.389
1.4.4	Sơn phủ nội thất gốc nước Nishu		
	Nishu Gran Interior sơn phủ ngoại thất siêu hạng, màng sơn bóng, công nghệ Nano chịu chùi rửa tối đa, nâng cao tuổi thọ, chống rêu mốc, thấm ẩm, thân thiện môi trường. Đóng gói: 05 – 18 Lít.	lit	80.500
	Nishu Agat Interior sơn phủ nội thất cao cấp, mặt sơn láng mịn, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, thấm ẩm, không bám bụi, độ phủ cao. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	41.111
	Nishu Lapis Interior sơn phủ ngoại thất cao cấp, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	40.222
1.4.5	Sơn chống thấm		
	Nishu Ston sơn chống thấm pha xi măng, màng sơn chai cứng bám dính cực tốt, chống rêu mốc, kháng kiềm, có khả năng co giãn theo thời tiết. Đóng gói: 01 – 04 – 20 Kg	kg	125.500
1.4.6	Sơn công nghiệp – sơn Epoxy		
1.4.6.1	Hệ sơn Epoxy gốc dầu 2 thành phần dùng cho các sàn yêu cầu độ bám dính cao, chịu lực va đập mài mòn cao, thường xuyên tiếp xúc dầu mỡ, hóa chất.		
	Sơn lót – 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	135.000
	Sơn phủ - 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	125.000
1.4.6.2	Hệ sơn Epoxy gốc nước 2 thành phần hệ thông thường dùng cho môi trường ít tác động trực tiếp hơi ẩm: nhà kho, hầm để xe, bệnh viện, trường học.		
	Sơn lót – 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	135.000
	Sơn phủ - 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	155.000
1.4.6.3	Hệ sơn Epoxy gốc nước 2 thành phần hệ đặc biệt dùng trong môi trường có độ ẩm cao: phòng lạnh, hầm thủy điện, hầm sâu, hầm dưới sông suối.		
	Sơn lót – 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	198.000
	Sơn phủ - 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	206.000
1.5	Cây bóng mát, cây cảnh cắt xén tạo hình và thảm hoa, thảm cỏ, cây đường viền là giá cây sống trồng vào công trình (bao gồm tiền cây, phân bón, công trồng, chăm sóc, bảo vệ, cắt tỉa đến khi cây sống, đạt yêu cầu thiết kế).		
	Cây bóng mát		
	Cây bằng lăng: Hvn > 3m, ϕ gốc > 12cm	cây	2.250.000
	Cây sấu: Hvn > 3m, ϕ gốc > 12cm	cây	2.385.000
	Cây Sao đen: Hvn > 3,5m, ϕ gốc > 12cm	cây	2.750.000
	Cây muồng Hoàng Yến: Hvn > 3,5m, ϕ gốc > 10cm	cây	2.610.000
	Cây phượng: Hvn > 3,5m, ϕ gốc > 12cm	cây	2.250.000
	Cây cảnh cắt xén tạo hình		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ngâu tròn: Hvn = 0.8 - 1.0m, ϕ tán = 0.8 - 1m	cây	342.000
	Co lùn: Hvn = 0.7 - 0.8m, ϕ tán = 0.7 - 0.8m	cây	306.000
	Nga My: Hvn = 0.7 - 0.8m, ϕ tán = 0.7 - 0.8m	cây	378.000
	Trắc diệp: Hvn = 40cm, ϕ tán = 30cm	cây	236.000
	Cau vua: H- thân = 3m	cây	3.000.000
	Cau thái: H- thân = 1m	cây	1.636.000
	Cau bụi: Hvn = 1,5 - 2m, 3 đến 5 thân/bụi	cây	1.800.000
	Cau lùn Hvn = 2m	cây	1.800.000
	Hoa giấy: Hvn = 0.7 - 0.8m, ϕ tán = 0.7 - 0.8m	cây	382.500
	Cây mẫu đơn Hvn = 0.7 - 0.8m, ϕ tán = 0.7 - 0.8m	cây	95.000
	Cây ngâu cảnh 4 cây/1m^2	m^2	919.820
	Thảm hoa, thảm cỏ, cây đường viền		
	Cỏ lạc	m^2	60.000
	Cỏ nhật	m^2	60.000
	Thảm chuỗi ngọc cao 20cm, 75 cây/m^2	m^2	250.000
	Viền cây nẻ, cẩm mai, chuỗi ngọc, cao > 15cm	m	22.500
	Thảm lá đỏ (dâu tây, mắt nai) 35 cây/m^2	m^2	250.000
	Cô tòng, đuôi lươn, lá mít, 35 cây/m^2	m^2	252.000
	Đất màu trồng cây, đất phù sa Sông Mã	m^3	135.000
	Da vến thảo 70 cây/m^2, H = 0,7m	m^2	200.000
	Dâm bụt H = 0,7m	m^2	279.000
2	**Vật liệu điện**		
2.1	Sản phẩm dây và cáp điện (CADIVI) - Công ty cổ phần dây và cáp điện CADIVI Việt Nam		
2.1.1	Dây nhôm lõi thép (ACS R-TCVN)		
	Dây có tiết diện ≤ 50 mm^2	kg	73.300
	Dây có tiết diện > 50mm^2 đến ≤ 95mm^2	kg	72.600
2.1.2	Dây điện		
	VC-1,5 (ϕ1,38) - 450/750V	m	3.700
	VC-2,5 (ϕ1,77) - 450/750V	m	5.930
	VCm - 1,5 - (1x30/0,25) - 450/750V	m	3.830
	VCm - 2,5 - (1x50/0,25) - 450/750V	m	6.130
	VCmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 300/500V	m	4.850
	VCmo - 2x1 - (2x32/0,2) - 300/500V	m	6.100
	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750V	m	3.780
	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750V	m	6.160
	CV - 10 (7/1,35) - 450/750V	m	22.500
	CV - 50 - 750V	m	105.900
	CV - 240 - 750V	m	525.700
	CVV - 1,5(1x7/0,52)- 0,6/1kV	m	5.380
	CVV - 6(1x7/1,2)- 0,6/1kV	m	15.880
	CVV - 25- 0,6/1kV	m	57.800
	CVV - 50 - 0,6/1kV	m	108.700
	CVV - 150 - 0,6/1kV	m	336.100
2.2	Sản phẩm dây và cáp điện (CADI -SUN) - Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình		
2.2.1	Sản phẩm cáp đồng		
2.2.2	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	10.945
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	16.471
	CXV 2x4 (1/2.25)	m	24.281
	CXV 2x6 (7/1.05)	m	37.168
	CXV 2x10 (7/1.35)	m	56.094
	CXV 2x16 (7/1.70)	m	85.446
	CXV 2x25 (7/2.13)	m	131.166
2.2.3	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	DSTA 2x0.75 (7/0.37)	m	14.706
	DSTA 2x1 (7/0.42)	m	16.384
	DSTA 2x1.25 (7/0.45)	m	17.335
	DSTA 2x1.5 (7/0.52)	m	19.738
	DSTA 2x2 (7/0.60)	m	22.762
	DSTA 2x2.5 (7/0.67)	m	25.855
	DSTA 2x3 (7/0.75)	m	29.171
	DSTA 2x3.5 (7/0.80)	m	32.332
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	35.243
	DSTA 2x5 (7/0.95)	m	41.365
	DSTA 2x5.5 (7/1.00)	m	44.360
	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	45.185
	DSTA 2x7 (7/1.13)	m	51.439
	DSTA 2x8 (7/1.20)	m	56.436
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	65.418
	DSTA 2x11 (7/1.35)	m	69.235
	DSTA 2x14 (7/1.60)	m	86.629
	DSTA 2x16 (7/1.70)	m	95.019
	DSTA 2x22 (7/2.00)	m	128.675
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	144.513
	DSTA 2x30 (7/2.3)	m	165.385

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	DSTA 2x35 (7/2.51)	m	194.789
	DSTA 2x38 (7/2.60)	m	209.094
	DSTA 2x50 (19/1.82)	m	272.313
2.2.4	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	CXV 3x2.5+1x1.5	m	31.686
	CXV 3x4+1x2.5	m	46.965
	CXV 3x6+1x4	m	64.581
	CXV 3x8+1x6	m	85.427
	CXV 3x10+1x6	m	97.812
	CXV 3x14+1x8	m	132.875
	CXV 3x14+1x10	m	136.992
	CXV 3x16+1x8	m	144.505
	CXV 3x16+1x10	m	148.550
	CXV 3x22+1x11	m	195.035
	CXV 3x25+1x14	m	224.368
	CXV 3x25+1x16	m	228.688
	CXV 3x30+1x16	m	258.924
	CXV 3x35+1x16	m	301.105
	CXV 3x35+1x25	m	323.784
2.2.5	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	40.397
	DSTA 3x4+1x2.5	m	56.711
	DSTA 3x6+1x4	m	74.995
	DSTA 3x8+1x6	m	97.395
	DSTA 3x10+1x6	m	108.878
	DSTA 3x14+1x8	m	144.838
	DSTA 3x14+1x10	m	149.011
	DSTA 3x16+1x8	m	156.628
	DSTA 3x16+1x10	m	160.755
	DSTA 3x22+1x11	m	208.745
	DSTA 3x25+1x14	m	239.015
	DSTA 3x25+1x16	m	243.387
	DSTA 3x30+1x16	m	274.400
	DSTA 3x35+1x16	m	317.799
	DSTA 3x35+1x25	m	341.359
	DSTA 3x38+1x22	m	355.114
	DSTA 3x38+1x25	m	363.679
	DSTA 3x50+1x25	m	452.912
	DSTA 3x50+1x35	m	477.712
	DSTA 3x60+1x30	m	548.715
	DSTA 3x60+1x35	m	562.986
	DSTA 3x70+1x35	m	625.239
	DSTA 3x70+1x50	m	662.254
	DSTA 3x75+1x38	m	687.659
	DSTA 3x80+1x50	m	747.009
	DSTA 3x95+1x50	m	863.148
	DSTA 3x95+1x70	m	910.459
2.2.6	Dây đơn mềm		
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong		
	VCSF 1x0.4 (16/0.18)	m	1.252
	VCSF 1x0.5 (20/0.18)	m	1.506
	VCSF 1x0.75 (30/0.18)	m	2.111
	VCSF 1x1.0 (40/0.18)	m	2.738
	VCSF 1x1.0 (32/0.20)	m	2.711
	VCSF 1x1.25 (50/0.18)	m	3.373
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định		
	VCSF 1x1.5 (48/0.20)	m	3.968
	VCSF 1x1.5 (30/0.25)	m	3.885
	VCSF 1x2.0 (65/0.20)	m	5.285
	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	6.335
	VCSF 1x3.0 (61/0.25)	m	7.630
	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	10.082
	VCSF 1x5.0 (62/0.32)	m	12.354
	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	14.845
	VCSF 1x8.0 (64/0.40)	m	19.737
	VCSF 1x10.0 (80/0.40)	m	24.444
2.2.7	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
	VCTFK 2x0.3 (20/0.14)	m	2.610
	VCTFK 2x0.4 (16/0.18)	m	3.153
	VCTFK 2x0.5 (20/0.18)	m	3.705
	VCTFK 2x0.6 (24/0.18)	m	4.215
	VCTFK 2x0.7 (27/0.18)	m	4.639
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.962
	VCTFK 2x1.0 (40/0.18)	m	6.316
	VCTFK 2x1.0 (32/0.20)	m	6.248
	VCTFK 2x1.25 (50/0.18)	m	7.667
	VCTFK 2x1.5 (48/0.20)	m	8.883
	VCTFK 2x1.5 (30/0.25)	m	8.716
	VCTFK 2x1.6 (50/0.2)	m	9.175

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	VCTFK 2x2.0 (65/0.20)	m	11.642
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	14.049
	VCTFK 2x3.0 (61/0.25)	m	16.850
	VCTFK 2x3.5 (43/0.32)	m	19.021
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	21.846
	VCTFK 2x4.0 (80/0.25)	m	21.529
	VCTFK 2x5.0 (62/0.32)	m	26.465
	VCTFK 2x5.5 68/0.32)	m	29.003
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	31.795
	VCTFK 2x6.0 (120/0.25)	m	31.194
	VCTFK 2x8.0 (64/0.40)	m	41.547
	VCTFK 2x10.0 (80/0.40)	m	51.857
2.3	Thiết bị điện hãng SINO - VANLOCK		
	Aptomat MCCB 3P 150A - 18KA, mã số cat.No: SBE203b/150	cái	1.029.000
	Aptomat MCCB 3P 125A , mã số cat.No: SBE203b/125		
	Aptomat MCCB 3P 60A, mã số cat.No: SBE103b/60	cái	536.000
	Aptomat MCCB 3P 40A, mã số cat.No: SBE63b/40	cái	345.000
	Aptomat MCB 1P 1 cực - 4,5KA 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C1032	cái	45.800
	Aptomat MCB 1P 1 cực 50,63A - 4,5KA, mã số cat.No: PS45N/C1050	cái	72.200
	Aptomat MCB 1P 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C2006	cái	92.000
	Aptomat MCB 3P 3 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C3040	cái	163.000
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x1,5mm^2, mã số cat.No: VSF	m	5.350
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x2,5mm^2, mã số cat.No: VSF	m	8.450
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x4mm^2, mã số cat.No: VSF	m	13.800
	Cáp điện Cu/PVC/PVC 3x6+1x4mm^2, mã số cat.No: VV3+1	m	75.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 16, mã số cat.No: E240/16/2	cái	5.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 20, mã số cat.No: E240/20/2	cái	6.000
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 25, mã số cat.No: E240/25/2	cái	6.800
	Đế âm chữ nhật tự chống cháy, mã số cat.No: S2157	cái	4.250
	Mặt 1,2,3 công tắc, mã số cat.No: S181/X	cái	11.200
	Mặt 4 công tắc, mã số cat.No: S184/X	cái	15.800
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE2	cái	57.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE	cái	41.800
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U	cái	29.500
	Ổ cắm đụi 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U2	cái	44.600
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, mã số cat.No: S30/1/2M	cái	8.500
	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang, mã số cat.No: S30M	cái	15.000
	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh, mã số cat.No: S30MD20	cái	60.500
	Hạt TV, mã số cat.No: S30TV75MS	cái	37.200
	Hạt điện thoại, mã số cat.No: S30R140	cái	45.800
	Hạt mạng, mã số cat.No: S30R188	cái	60.500
	Hạt đèn báo đỏ, mã số cat.No: S30NRD	cái	15.200
	Hộp nối dây 110x110x50mm, mã số cat.No: E265/2	cái	17.200
2.4	Thiết bị điện hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
2.4.1	Công tắc, ổ cắm, APTOMAT		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman - mã hàng R6801/2/3MC	cái	12.600
	Mặt 4lỗ - Roman - mã hàng R6804MC	cái	17.000
	Mặt 5lỗ - Roman - mã hàng R6805MC	cái	17.500
	Mặt 6lỗ - Roman - mã hàng R6806MC	cái	18.000
	Mặt aptomat đơn, đôi - Roman - mã hàng R6841/2MC	cái	14.000
	Mặt aptomat khối nhỏ - Roman - mã hàng R6843MCN	cái	15.000
	Ổ đơn - Roman - mã hàng R6810MC	cái	32.000
	Ổ đơn - 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6811/2MC	cái	39.800
	Ổ đôi - Roman - mã hàng R6820MC	cái	51.500
	Ổ đôi - 1/2 lỗ - Roman - Mã hàng R6821/2MC	cái	53.500
	Ổ ba - Roman - Mã hàng R6830MC	cái	66.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman - mã hàng R6850MC	cái	51.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6851/2MC	cái	53.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman - mã hàng R6877C	cái	71.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + ổ đơn 2 chấu - Roman - mã hàng R6878C	cái	63.000
	Hạt một chiều - Roman - mã hàng R5801C	cái	8.800
	Hạt hai chiều - Roman - mã hàng R5802C	cái	16.600
	Hạt đèn báo đỏ - Roman - mã hàng R5803R	cái	16.000
	Hạt đèn báo xanh - Roman - mã hàng R5803G	cái	16.500
	Hạt điện thoại 4 dây - Roman - mã hàng R5804C	cái	49.000
	Hạt tivi - Roman - mã hàng R5805C	cái	42.000
	Chỉnh sáng đèn 600w - Roman - mã hàng R58061C	cái	85.000
	Chỉnh sáng đèn 1000w - Roman - mã hàng R58062C	cái	100.000
	Điều tốc quạt 600w - Roman - mã hàng R5807C	cái	99.000
	Hạt ĐT 8 dây - Roman - mã hàng R5808C	cái	65.000
	Hạt 20A - Roman - mã hàng R5820C - 20A	cái	65.000
	Nút chuông (dọc, ngang) - Roman - mã hàng RNC	cái	32.000
	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman - mã hàng R6892	cái	745.000
	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	69.000
	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	79.000
	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	138.000
	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	158.000
	Tủ Aptomat 4P - Roman - mã hàng RA4P	cái	93.000
	Tủ Aptomat 6P - Roman - mã hàng RA6P	cái	126.000
	Tủ Aptomat 9P - Roman - mã hàng RA9P	cái	210.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
2.4.2	Máng đèn dân dụng		
	Máng đèn 120 đôi - mã hàng RLE120.2	cái	250.000
	Máng đèn 120 đơn - mã hàng RLE120.1	cái	158.000
	Máng đèn 60 - mã hàng RLE60	cái	138.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0,6m	cái	699.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1,2m; 3b*0,6m	cái	930.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1,2m	cái	1.430.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0,6m	cái	1.090.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1,2m	cái	1.720.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - mã hàng RCA60.1	cái	590.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 2 bóng - mã hàng RCA60.2	cái	890.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - mã hàng RCA120.1	cái	880.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - mã hàng RCA120.2	cái	1.050.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 3 bóng - mã hàng RCA120.3	cái	1.700.000
2.5	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông		
2.5.1	Đèn huỳnh quang		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	cái	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	cái	26.000
2.5.2	Balát đèn huỳnh quang		
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	cái	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	71.000
2.5.3	Đèn HQ compact		
	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	36.000
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000
	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	34.000
	Đèn CFL - ST3 14W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	38.000
	Đèn CFL - HST3 18W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	39.000
2.5.4	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	bộ	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	bộ	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	bộ	316.000
2.5.5	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 - Balát điện tử	cái	118.000
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	cái	193.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đtử	cái	195.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đtử	cái	302.000
2.6	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico		
	Đèn INDU compac 80w + bóng	bộ	2.040.000
	Đèn INDU S150w + bóng	bộ	2.448.000
	Đèn INDU S70w + bóng	bộ	2.142.000
	Đèn LIBRA S70w + bóng	bộ	3.091.000
	Đèn LIBRA S150w + bóng	bộ	3.348.000
	Đèn LIBRA S250w + bóng	bộ	3.657.000
	Đèn RAINBOW S150w +bóng	bộ	3.400.000
	Đèn RAINBOW S250w + bóng	bộ	3.719.000
	Đèn RAINBOW S400w + bóng	bộ	4.121.000
	Đèn RAINBOW Dim tai đèn S150/100w + bóng	bộ	4.224.000
	Đèn RAINBOW Dim tai đèn S250/150w + bóng	bộ	4.739.000
	Đèn RAINBOW Dim tai đèn S400/250w + bóng	bộ	4.955.000
	Đèn MASTER S150w + bóng	bộ	3.400.000
	Đèn MASTER S250w + bóng	bộ	3.740.000
	Đèn MASTER S400w + bóng	bộ	4.224.000
	Đèn MASTER Dim tai đèn S150/100w + bóng	bộ	4.193.000
	Đèn MASTER Dim tai đèn S250/150w + bóng	bộ	4.687.000
	Đèn MASTER Dim tai đèn S400/250w + bóng	bộ	4.893.000
	Đèn VEGA SON 250W + bóng	bộ	3.800.000
	Đèn LED Halumos 60 W	bộ	8.500.000
	Đèn LED Halumos 75 - 80 W	bộ	10.000.000
	Đèn LED Halumos 100W	bộ	11.500.000
	Đèn LED Halumos 120-125W	bộ	13.500.000
	Đèn nấm Jupiter S70w + bóng	bộ	2.100.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng soc M80w + bóng	bộ	1.092.800
	Đèn cầu 400 PMMA trắng soc SON 70W +bóng	bộ	1.315.200
	Đèn cầu 400 PMMA trắng soc E27+ bóng	bộ	850.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong SON 70W có tán quang +bóng	bộ	1.553.600
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang +bóng	bộ	887.400
	Đèn pha P-02 S250W + bóng	bộ	2.958.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Đèn pha P-02 S400W + bóng	bộ	3.255.000
	Đèn pha P-02 MAIH 250W + bóng	bộ	3.320.000
	Đèn pha P-02 MAIH 400W + bóng	bộ	3.320.000
	Đèn pha P-06 MTIL 70W + bóng	bộ	2.772.000
	Đèn pha VENUS MAIH 1000W+ bóng	bộ	11.727.800
	Đèn pha VENUS SON 1000W + bóng	bộ	10.682.000
	Đèn pha PHEBUS- SON 250w + bóng	bộ	4.320.000
	Đèn PHEBUS MAIH- SON 400w + bóng	bộ	4.750.000
	Đèn pha P11- SON 150w + bóng	bộ	2.596.000
	Cột bát giác ,tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	2.317.000
	Cột bát giác ,tròn côn 7m - 078 - 3mm	cột	2.677.000
	Cột bát giác ,tròn côn 8m - 078 - 3mm	cột	3.050.000
	Cột bát giác ,tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	cột	3.449.000
	Cột bát giác ,tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	cột	3.951.000
	Cột bát giác ,tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	cột	4.453.000
	Cột bát giác ,tròn côn 10m - 078 - 4mm	cột	4.994.000
	Cột bát giác ,tròn côn 11m - 078 - 4mm	cột	5.588.000
	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	cột	12.432.000
	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	cột	15.797.000
	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	cột	24.243.000
	Cột bát giác liền cần đơn 7m	cột	2.252.000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m	cột	2.909.000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m	cột	3.848.000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m	cột	4.350.000
	Cột + cần cánh buồm	bộ	9.500.000
	Cột đa giác ma kẽm + Giàn nâng ha cao 25m	cột	148.000.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T01 đơn	cần	1.052.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CK - T01 kép	cần	1.781.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T02 đơn	cần	1.358.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T02 kép	cần	1.490.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T03 đơn	cần	1.057.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T03 kép	cần	1.673.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T04 đơn	cần	1.058.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T04 kép	cần	1.625.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T05 đơn	cần	1.057.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T05 kép	cần	1.134.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T06 đơn	cần	810.000
	Chup LC trên cột thép tròn côn CD - T06 kép	cần	1.262.000
	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cần	342.000
	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	cần	404.000
	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	cần	464.000
	Cần cao áp chữ S 2,4m (Không tay bắt)	cần	727.000
	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	bộ	427.000
	Long bắt pha trên cột thép không viền- 8 canh	bộ	3.244.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	14.665.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	14.004.000
	Giá đỡ tủ điện treo	bộ	1.265.220
	Giá đỡ tủ điện chôn	bộ	292.000
	KM cột ĐC-05B M16x340x340x500	bộ	288.000
	KM cột ĐC-06 M16x260x260x480	bộ	273.000
	KM cột thép M16x240x240x525	bộ	274.000
	KM cột thép M24x300x300x675	bộ	575.000
	KM cột thép đa giác M30x1625x12	bộ	4.555.000
	KM cột thép đa giác M24x1375x8	bộ	1.779.000
	KM cột thép bát giác M30x1375x8	bộ	2.683.000
	Bóng S70w (OSRAM)	quả	196.000
	Bóng S100w(OSRAM)	quả	245.000
	Bóng S150w(OSRAM)	quả	265.000
	Bóng S250w(OSRAM)	quả	290.000
	Bóng S400w(OSRAM)	quả	318.000
	Bóng S1000w(OSRAM)	quả	1.450.000
3	**Các sản phẩm kim khí**		
	Thép buộc 1 ly đen	kg	17.273
	Thép buộc 1 ly.	kg	18.636
	Đinh mũ L ≤ 5 cm	kg	19.091
	Đinh mũ L > 5 cm	kg	18.636
	Que hàn Việt Đức		
	Que hàn thép N46 ϕ3,2mm	kg	17.727
	Que hàn thép N46 ϕ4,0mm	kg	18.182
	Que hàn đồng 4,0mm	kg	90.909
	Que hàn INOX Việt Đức 3,0mm	kg	77.273
4	**Khoá cửa và phụ kiện.**		
4.1	Khoá Minh Khai		
	Khoá treo	cái	16.273
	Khóa MK 05E	cái	23.909
	Khóa MK 06	cái	26.273
	Khóa MK 06E	cái	25.455
	Khóa MK 07	cái	27.455
	Khóa MK 07A	cái	30.000
4.2	Khóa Việt Tiệp		
	Khóa Việt Tiệp tay nắm đứng (dọc)	cái	530.000
	Khóa Việt Tiệp tay nắm ngang	cái	700.000
5	**Xăng, dầu**		
5.1	Mức giá áp dụng từ 13h00 phút ngày 04/7/2015 đến 14h59 phút ngày 20/7/2015		
	- Xăng A95 KC	lít	19.445

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Xăng A92 KC	lít	18.891
	- Dầu diêzen 0,25%S	lít	14.500
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	14.545
5.2	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 20/7/2015 đến 14h29 phút ngày 04/8/2015		
	- Xăng A95 KC	lít	19.209
	- Xăng A92 KC	lít	18.655
	- Dầu diêzen 0,25%S	lít	13.473
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	13.518
5.3	Mức giá áp dụng từ 14h30 phút ngày 04/8/2015 đến 14h59 phút ngày 03/9/2015		
	- Xăng A95 KC	lít	18.445
	- Xăng A92 KC	lít	17.891
	- Dầu diêzen 0,25%S	lít	12.709
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	12.755
5.4	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 03/9/2015 đến 14h59 phút ngày 18/9/2015		
	- Xăng A95 KC	lít	16.618
	- Xăng A92 KC	lít	16.064
	- Dầu diêzen 0,25%S	lít	12.200
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	12.245
5.5	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 18/9/2015		
	- Xăng A95 KC	lít	17.200
	- Xăng A92 KC	lít	16.636
	- Dầu diêzen 0,25%S	lít	12.727
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	12.773
6	**Ống nước và bồn nước**		
6.1	Ống nước và phụ kiện - hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 20- Sunmax - KT:(20x2,3)mm	m	23.900
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 25- Sunmax - KT:(25x2,3)mm	m	42.800
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 32- Sunmax - KT:(32x2,9)mm	m	57.700
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 40- Sunmax - KT:(40x3,7)mm	m	75.900
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 50- Sunmax - KT:(50x4,6)mm	m	111.800
	Ống nóng kháng khuẩn D20 - Sunmax	m	30.200
	Ống nóng kháng khuẩn D25 - Sunmax	m	49.500
	Ống nóng kháng khuẩn D32 - Sunmax	m	85.000
	Ống nóng kháng khuẩn D40 - Sunmax	m	128.000
	Ống nóng kháng khuẩn D50 - Sunmax	m	187.000
	Cút góc 90° D20 - Sunmax	cái	6.000
	Cút góc 90° D25 - Sunmax	cái	7.500
	Cút góc 90° D32 - Sunmax	cái	14.000
	Cút góc 90° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Cút chếch 45° D20 - Sunmax	cái	5.300
	Cút chếch 45° D25 - Sunmax	cái	8.200
	Cút chếch 45° D32 - Sunmax	cái	12.000
	Cút chếch 45° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	3.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	4.950
	Măng sông D32 - Sunmax	cái	8.500
	Cút góc 90° ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	41.900
	Cút góc 90° ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.000
	Cút góc 90° ren trong D32x1 - Sunmax	cái	141.000
	Cút góc 90° ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	60.000
	Cút góc 90° ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	68.000
	T ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	43.800
	T ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.900
	T ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	53.500
	T ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	58.000
	T ren ngoài D32x1/2 - Sunmax	cái	199.000
	Rắc cô ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	99.000
	Rắc cô ren trong D25x3/4 - Sunmax	cái	150.000
	Rắc cô ren trong D32x1 - Sunmax	cái	220.000
	Rắc cô ren trong D40x1.25 - Sunmax	cái	350.000
	Tê đều D20 - Sunmax	cái	6.800
	Tê đều D25 - Sunmax	cái	11.000
	Tê đều D32 - Sunmax	cái	17.900
	Tê đều D40 - Sunmax	cái	28.900
	Tê đều D50 - Sunmax	cái	56.500
	Tê đều D63 - Sunmax	cái	135.800
	Tê đều D75 - Sunmax	cái	165.000
6.2	Ống nhựa Tiền Phong (Công ty CP TN Tiền Phong Hải Phòng)		
6.2.1	Ống nhựa		
	ϕ 21 dày 1,5mm - Class 1	m	7.091
	ϕ 27 dày 1,6mm - Class 1	m	9.818
	ϕ 34 dày 1,7mm - Class 1	m	12.364
	ϕ 42 dày 1,7mm - Class 1	m	16.909
	ϕ 48 dày 1,9mm - Class 1	m	20.091
	ϕ 60 dày 1,9mm - Class 1	m	28.545
	ϕ 75 dày 2,2mm - Class 1	m	36.273

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	ϕ 90 dày 2,2mm - Class 1	m	44.818
	ϕ 110 dày 2,7mm - Class 1	m	66.727
	ϕ 125 dày 3,1mm - Class 1	m	82.545
	ϕ 140 dày 3,5mm - Class 1	m	103.182
	ϕ 160 dày 4,0mm - Class 1	m	136.455
	ϕ 180 dày 4,4mm - Class 1	m	167.273
	ϕ 200 dày 4,9mm - Class 1	m	212.545
	ϕ 225 dày 5,5mm - Class 1	m	259.091
	ϕ 250 dày 6,2mm - Class 1	m	340.818
	ϕ 21 dày 1,6mm - Class 2	m	8.636
	ϕ 27 dày 2,0mm - Class 2	m	10.909
	ϕ 34 dày 2,0mm - Class 2	m	15.091
	ϕ 42 dày 2,0mm - Class 2	m	19.273
	ϕ 48 dày 2,3mm - Class 2	m	23.273
	ϕ 60 dày 2,3mm - Class 2	m	33.273
	ϕ 75 dày 2,9mm - Class 2	m	47.364
	ϕ 90 dày 2,9mm - Class 2	m	51.909
	ϕ 110 dày 3,2mm - Class 2	m	76.000
	ϕ 125 dày 3,7mm - Class 2	m	97.818
	ϕ 140 dày 4,1mm - Class 2	m	121.636
	ϕ 160 dày 4,7mm - Class 2	m	157.545
	ϕ 180 dày 5,3mm - Class 2	m	199.091
	ϕ 200 dày 5,9mm - Class 2	m	247.182
	ϕ 225 dày 6,6mm - Class 2	m	307.182
	ϕ 250 dày 7,3mm - Class 2	m	397.636
6.2.2	Ống nhựa HDPE - PE 80		
	ϕ 20 dày 1,9mm - PN 12,5	m	7.545
	ϕ 25 dày 2,3mm - PN 12,5	m	11.455
	ϕ 32 dày 3,0mm - PN 12,5	m	18.909
	ϕ 40 dày 3,7mm - PN 12,5	m	29.182
	ϕ 50 dày 4,6mm - PN 12,5	m	45.182
	ϕ 63 dày 5,8mm - PN 12,5	m	71.818
	ϕ 75 dày 6,8mm - PN 12,5	m	100.455
	ϕ 90 dày 8,2mm - PN 12,5	m	144.545
	ϕ 110 dày 10,0mm - PN 12,5	m	216.273
	ϕ 125 dày 11,4mm - PN 12,5	m	281.455
	ϕ 140 dày 12,7mm - PN 12,5	m	347.182
	ϕ 160 dày 14,6mm - PN 12,5	m	456.364
	ϕ 180 dày 16,4mm - PN 12,5	m	578.818
	ϕ 200 dày 18,2mm - PN 12,5	m	714.091
	ϕ 225 dày 20,5mm - PN 12,5	m	893.182
	ϕ 250 dày 22,7mm - PN 12,5	m	1.116.909
6.3	Ống thép SEAH - Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam sản xuất (Quy cách chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53)		
	(Mức giá áp dụng từ 01/7/2015 đến 14/9/2015)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	14.689
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	14.689
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	14.689
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm; ống tròn, độ dày 5,1mm đến 6,35mm; từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	14.689
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	15.749
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, từ ϕ141mm đến ϕ219mm	kg	16.279
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, từ ϕ141mm đến ϕ219mm	kg	16.597
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	22.109
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, từ ϕ15mm đến ϕ 114mm	kg	21.579
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, từ ϕ15mm đến ϕ114mm	kg	21.049
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, từ ϕ141mm đến ϕ219mm	kg	22.798
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, từ ϕ141mm đến ϕ219mm	kg	23.116
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, từ ϕ15mm đến ϕ60mm	kg	16.364
	(Mức giá áp dụng từ 15/9/2015)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.782
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.782
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.573
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.573
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.573
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	14.164
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	14.164

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	22.109
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ 100mm	kg	21.045
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	19.991
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	21.045
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	21.045
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ200mm	kg	12.909
6.4	Bồn nước của Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành		
6.4.1	Bồn nước bằng inox đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000D (1200mm)	cái	6.280.000
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000D (1380mm)	cái	9.180.000
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000D (1380mm)	cái	11.720.000
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 5000D (1420mm)	cái	14.500.000
6.4.2	Bồn nước bằng inox ngang		
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 2000N (1200mm)	cái	6.520.000
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 3000N (1380mm)	cái	9.420.000
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 4000N (1380mm)	cái	12.240.000
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 5000N (1420mm)	cái	15.020.000
6.4.3	Bồn nước bằng nhựa đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000D	cái	3.420.000
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000D	cái	5.050.000
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000D	cái	6.480.000
7	**Thiết bị vệ sinh**		
7.1	Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA - CT CP Thương mại VIGLACERA.		
7.1.1	Bệt phổ thông (màu trắng)		
	- Bệt VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.885.000
	- Bệt VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.846.000
	- Bệt V128 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.717.000
	- Bệt VI77 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.562.000
	- Bệt VI44 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.546.000
	- Bệt BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	bộ	1.515.000
7.1.2	Chậu rửa (màu trắng)		
	- Chậu VTL2, VTL33, VT11T, (giá GC1), VTL3N	bộ	316.000
	- Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	bộ	800.000
7.2	Sản phẩm thiết bị vệ sinh - Công ty CP VL và DV xây dựng BMC.		
7.2.1	Xí bệt 2 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm, mã hiệu A2020	bộ	1.413.636
7.2.2	Lavabo		
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B304	bộ	575.455
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu A207	bộ	530.000
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B027	bộ	575.455
7.2.3	Vòi sen - hàng tiêu chuẩn		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2dây cấp), mã hiệu H3025A/ QW01	bộ	810.909
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu H3025B/QW02	bộ	774.545
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2 dây cấp), mã hiệu PZ01/B205	bộ	747.273
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu PZ02/B206	bộ	747.273
	- Vòi chậu bếp nóng lạnh+ gắn tường, thân đồng (mạ Crome), mã hiệu H3034	bộ	565.455
	- Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ, mã hiệu S104/C5172	bộ	156.364
7.2.4	Vòi sen - hàng cao cấp		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2dây cấp), mã hiệu TY01	bộ	838.182
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu TY02	bộ	838.182
7.3	Sen vòi ROSSI cao cấp - Công ty TNHH SX và TM Tân Á		
	Sen - ký hiệu R801 S - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R801 V2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R801 V1 - Mẫu 1	bộ	1.345.000
	Vòi chậu - ký hiệu R801 C1 - Mẫu 1	bộ	1.310.000
	Vòi tường - ký hiệu R801C2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R802 S - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R802 V2 - Mẫu 2	bộ	1.536.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Vòi 1 chân - ký hiệu R802 V1 - Mẫu 2	bộ	1.482.000
	Vòi chậu - ký hiệu R802 C1 - Mẫu 2	bộ	1.355.000
	Vòi tường - ký hiệu R802 C2 - Mẫu 2	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R803 S - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R803 V2 - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R803 V1 - Mẫu 3	bộ	1.573.000
	Vòi chậu - ký hiệu R803 C1 - Mẫu 3	bộ	1.418.000
	Vòi tường - ký hiệu R803 C2 - Mẫu 3	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R804 S - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R804 V2 - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R804 V1 - Mẫu 4	bộ	1.345.000
7.4	Bình nước nóng TANA - TITAN, Bồn tắm Rossi cao cấp, Máy năng lượng mặt trời Hướng dương - Công ty TNHH SX và TM Tân Á.		
7.4.1	Bình nước nóng		
	Bình nước nóng gián tiếp TANA - TITAN		
	BT15-Ti (2500W)	bộ	1.955.000
	BT20-Ti (2500W)	bộ	2.045.000
	BT30-Ti (2500W)	bộ	2.180.000
7.4.2	Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
	Công suất 4500W, Mã hiệu R450	bộ	1.910.000
	Công suất 5000W, Mã hiệu R500	bộ	2.000.000
	Công suất 4500W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R450P	bộ	2.455.000
	Công suất 5000W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R500P	bộ	2.545.000
7.4.3	Bình nước nóng công nghệ cao Rossi-High Tech R15HT	bộ	2.500.000
8	**Nắp hố ga, hố thu nước Composite**		
8.1	Sản phẩm của Công ty CP xây lắp Công Vinh theo tiêu chuẩn BSEN 124:1994 (vật liệu Composite nhãn hiệu CVC-JSC)		
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 810mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.715.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 830mm, tải trọng 250KN)	bộ	3.284.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 840mm, tải trọng 400KN)	bộ	3.642.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi (nắp 700mm, khung 900x900mm, tải trọng 125KN)	bộ	3.375.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm (nắp 700mm, khung 850x850mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.750.000
	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm, khung 470x770mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.085.000
	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm, khung 530x960mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.468.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 15KN	cái	380.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 50KN	cái	438.000
	Nắp rãnh thoát nước 380x680, tải trọng 125KN	cái	1.088.000
	Nắp rãnh thoát nước 430x860, tải trọng 125KN	cái	1.230.000
8.2	Nắp ga cống và song chắn rác của Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico		
	Ga cống GVB57 (900x900)	bộ	3.006.000
	Ga cống GVC60 (770x770)	bộ	3.183.000
	Ga cống GTB57 (F900)	bộ	3.183.000
	Ga cống GBB60	bộ	2.829.000
	Ga cống GBC60	bộ	3.272.000
	Ga cống GBD60	bộ	4.015.000
	Mặt song chắn rác SKB 8039	bộ	1.698.000
9	**Trần, vách ngăn của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường (đã bao gồm vật tư phụ, băng xử lý mối nối... chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện).**		
	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG BASI và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 9MM (TRẦN PHẲNG). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m^2	170.849
	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG BASI và TẤM DURAFLEX 6MM (TRẦN PHẲNG). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m^2	217.834

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG EKO và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 9MM (TRẦN PHẲNG). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m.	m^2	162.208
	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG EKO và TẤM DURAFLEX 6MM (TRẦN PHẲNG). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m.	m^2	209.192
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG TOPLINE Plus và TẤM THẠCH CAO SƠN TRẮNG DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m^2	157.021
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG TOPLINE Plus và TẤM DURAFLEX SƠN TRẮNG DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m .	m^2	158.128
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG FINELINE Plus và TẤM THẠCH CAO SƠN TRẮNG DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m^2	150.960
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG FINELINE Plus và TẤM THẠCH CAO ĐỤC LỖ 9MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao đục lỗ 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m.	m^2	157.612
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG SMARTLINE và TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m	m^2	186.624
	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG SMARTLINE và TẤM DURAFLEX TRANG TRÍ DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4...), cao độ trần 1m	m^2	196.603
	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 51/52 và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 12.7MM (HỆ VÁCH CAO 3M). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm.	m^2	304.974
	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 51/52 và TẤM DURAFLEX 8MM (HỆ VÁCH CAO 3M). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm.	m^2	450.441
	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 75/76 và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 12.7MM (HỆ VÁCH CAO 3M). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm.	m^2	328.068
	Hệ vách ngăn khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm.	m^2	473.535

PHỤ LỤC 3:

GIÁ CỬA GỖ VÀ CHI TIẾT KIẾN TRÚC BẰNG GỖ TẠI CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ III/2015

(Kèm theo Công bố số: 5124/LSXD-TC ngày 01 tháng 10 năm 2015
Của liên sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	MỨC GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm III (trừ gỗ Dổi)**				
1.1	Cửa đi pa nô	m^2	892.000	931.000	957.000
1.2	Cửa đi chớp	m^2	949.200	964.000	974.000
1.3	Cửa đi pa nô kính kiểu Pháp	m^2	927.000	982.000	993.000
1.4	Cửa sổ pa nô	m^2	813.000	840.000	852.000
1.5	Cửa sổ chớp	m^2	890.000	905.000	927.000
1.6	Cửa sổ kính	m^2	737.280	762.880	779.520
1.7	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	199.670	212.870	223.000
1.8	Khung học tiết diện: 70x140mm	m	265.800	276.400	297.000
1.9	Khung học tiết diện: 70x250mm	m	409.700	420.300	435.000
1.10	Nẹp chỉ khuôn học 10x40x1,5	m	64.000	64.000	65.000
2	**Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm IV**				
2.1	Cửa đi pa nô	m^2	713.900	742.500	756.800
2.2	Cửa đi chớp	m^2	764.500	793.100	808.500
2.3	Cửa đi pa nô kính	m^2	728.200	756.800	772.200
2.4	Cửa sổ pa nô	m^2	582.780	597.300	611.600
2.5	Cửa sổ chớp	m^2	735.790	764.500	778.800
2.6	Cửa sổ kính	m^2	553.300	567.600	581.900
2.7	Cửa ván ghép	m^2	279.400	290.400	305.800
2.8	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	91.850	97.570	102.080

*/ Khu vực 1 gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá thước, Lang Chánh, Ngọc lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân.

*/ Khu vực 2 gồm thành phố Thanh Hóa và 09 huyện thị: Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

*/ Khu vực 3 gồm 06 huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

*/ Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính dày 5mm (kính trắng hoặc màu trà). Đơn giá trên đã bao gồm cả sơn (hoặc đánh véc ni) và đóng ke, bản lề, móc gió hoàn chỉnh (chưa tính khóa, Clêmôn). Khung học, nẹp khung học đã bao gồm cả phần soi chỉ theo yêu cầu thiết kế.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SẦM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.162	1.164	1.168	1.159	1.163	1.163
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.204	1.151	1.153	1.157	1.193	1.197	1.197
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	125.000	120.000	124.000	128.000	134.947	85.498	78.077
	Cát bê tông	đ/m^3	140.000	145.000	149.000	152.000	154.947	105.498	98.077
	Cát nền	đ/m^3	85.000	105.000	109.000	113.000	119.947	70.498	63.077
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	130.000	195.000	199.000	203.000	132.164	140.865	149.566
	Đá 0,5cm	đ/m^3	225.000	200.000	205.000	210.000	172.164	180.865	189.566
	Đá 1x2cm	đ/m^3		195.000	205.000	215.000	172.164	180.865	189.566
	Đá 2x4cm	đ/m^3	225.000	190.000	200.000	210.000	157.164	165.865	174.566
	Đá 4x6cm	đ/m^3	165.000	165.000	175.000	185.000	157.164	165.865	174.566
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	185.000	175.000	185.000	195.000	142.164	150.865	159.566
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	180.000	170.000	180.000	190.000	132.164	140.865	149.566
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	135.000	120.000	125.000	130.000	112.164	129.566	129.566
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3		103.000	107.000	108.000	48.077	51.787	55.498
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.000	1.000	1.020	1.040	800	890	980
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.640	1.400	1.410	1.420	1.200	1.400	1.600
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.130	12.121	12.126	12.130	12.118	12.128	12.131
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.366	12.357	12.362	12.366	12.355	12.364	12.367
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.341	12.332	12.337	12.341	12.330	12.339	12.342
	Mức giá từ 01/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.710	11.701	11.706	11.710	11.698	11.708	11.711
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.946	11.937	11.942	11.946	11.935	11.944	11.947
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.921	11.912	11.917	11.921	11.910	11.919	11.922
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.766	11.757	11.762	11.766	11.754	11.764	11.767
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.825	11.816	11.821	11.825	11.814	11.823	11.826
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.811	11.802	11.807	11.811	11.800	11.809	11.812
	Mức giá từ ngày 12/9/2015								

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SẦM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.066	11.057	11.062	11.066	11.054	11.064	11.067
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.125	11.116	11.121	11.125	11.114	11.123	11.126
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.111	11.102	11.107	11.111	11.100	11.109	11.112
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.305	16.494	16.502	16.507	16.495	16.507	16.510
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.705	15.894	15.902	15.907	15.895	15.907	15.910
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	2.350.000	2.370.000	2.390.000	2.951.000	2.956.000	3.050.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	20.000	16.800	18.000	19.200	17.600	18.000	18.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	70.016	70.000	72.076	72.119	70.000	70.018	70.050
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	90.016	90.000	92.076	92.119	90.000	90.018	90.050
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	150.016	150.000	152.076	152.119	150.000	150.018	150.050
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	72.016	72.000	74.076	74.119	72.000	72.018	72.050
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	85.016	85.000	87.076	87.119	85.000	85.018	85.050
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.630	103.889	104.065	104.565	103.589	103.624	103.635

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Cụm 1 gồm Thị trấn Quảng Xương và các xã: Quảng Tân, Quảng Phong, Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Thọ, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh.

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Bình, Quảng Lĩnh, Quảng Long, Quảng Châu, Quảng Lưu, Quảng Giao, Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh, Quảng Vinh.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Vọng, Quảng Thái, Quảng Phúc.

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Cụm 1 gồm các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm Thị trấn Rừng Thông và các xã: Đông Xuân, Đông Anh, Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.201	1.204	1.212	1.223	1.226
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.197	1.228	1.231	1.239	1.250	1.253
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	75.000
	Cát bê tông	đ/m^3	108.000	110.000	112.000	100.000	95.000	90.000
	Cát nền	đ/m^3	79.000	80.000	81.000	80.000	75.000	70.000
3	Đá xây dựng:							
	Đá 0,5cm	đ/m^3	180.000	181.000	185.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	188.000	190.000	192.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	176.000	178.000	180.000	180.000	175.000	170.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	160.000	162.000	164.000	170.000	165.000	160.000
	Sỏi 1x2cm	đ/m^3				165.000	160.000	155.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	162.000	164.000	166.000	180.000	175.000	170.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	155.000	157.000	158.000	160.000	155.000	150.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	138.000	140.000	142.000	130.000	125.000	120.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	130.000	133.000	135.000	80.000	75.000	70.000
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.110	1.115	1.063	1.090	1.093
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.700	1.760	1.763	1.677	1.704	1.707
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.126	12.137	12.141	12.133	12.149	12.168
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.362	12.373	12.377	12.369	12.385	12.404
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.337	12.348	12.352	12.344	12.360	12.391
	Mức giá từ 01/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.706	11.717	11.721	11.713	11.729	11.748
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.942	11.953	11.957	11.949	11.965	11.984
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.917	11.928	11.932	11.924	11.940	11.971
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật							
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.762	11.773	11.777	11.769	11.785	11.804
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.821	11.832	11.836	11.828	11.844	11.863
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.807	11.818	11.822	11.814	11.830	11.861

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Mức giá từ ngày 12/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.062	11.073	11.077	11.069	11.085	11.104
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.121	11.132	11.136	11.128	11.144	11.163
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.107	11.118	11.122	11.114	11.130	11.161
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.301	16.290	16.288	16.308	16.327	16.330
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.701	15.690	15.688	15.708	15.727	15.730
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	17.500	17.500	17.500
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.851	71.970	72.013	71.897	72.070	72.102
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.851	91.970	92.013	91.897	92.070	92.102
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.851	151.970	152.013	151.897	152.070	152.102
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.851	73.970	74.013	73.897	74.070	74.102
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.851	86.970	87.013	86.897	87.070	87.102
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.364	104.018	104.218	103.865	104.065	104.265
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN THIỆU HÓA

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thiệu Đô, Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên,Thiệu Phúc, Thiệu Phú.

Cụm 2 gồm các xã: Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Long, Thiệu Tân, Thiệu Duy, Thiệu Công.

Cụm 3 gồm các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Hòa, Thiệu Thành, Thiệu Giang, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Ngọc, Thiệu Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Cụm 1 gồm TT Quán Lào, Nông trường Thống Nhất và các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Định Tường, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Bình, Định Hòa.

Cụm 2 gồm các xã: Yên Lâm, Yên Tâm,Yên Bái, Yên Phú, Yên Hùng, Yên Ninh, Yên Trung, Định Hưng, Định Liên, Định Long.

Cụm 3 gồm các xã: Quí Lộc, Yên Thọ, Yên Trường, Yên Phong, Yên Thái, Định Hải, Định Công, Định Tân, Định Tiến.

- Mức giá đá xây dựng các loại tại huyện Yên Định trong Công bố này là giá xác định với: Cụm 1 gồm các xã cách mỏ khai thác 10km; Cụm 2 gồm các xã cách mỏ khai thác từ 5km đến 10km; Cụm 3 gồm các xã có mỏ khai thác tại xã.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOẰNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.132	1.140	1.140	1.142	1.127	1.131	1.132	1.061
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.191	1.210	1.220	1.220	1.192	1.242	1.242	1.245
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	118.300	120.788	122.500	124.200	125.000	130.000	130.000	140.000
	Cát bê tông	đ/m^3	142.200	145.200	147.959	150.700	148.000	152.000	152.000	180.000
	Cát nền	đ/m^3	87.300	89.900	96.074	102.200	83.000	105.000	105.000	130.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	152.300	155.500	158.468	161.400	130.000	127.000	138.000	130.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	205.600	209.900	211.048	212.200	148.000	143.000	153.000	150.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	210.000	214.400	216.405	218.400	148.000	143.000	153.000	160.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	188.100	192.100	193.837	195.600	132.000	125.000	137.000	140.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	179.100	182.900	184.563	186.300	122.000	115.000	128.000	130.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	178.100	181.800	182.820	183.800	145.000	140.000	149.000	120.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	172.000	175.600	176.558	177.500	135.000	130.000	139.000	100.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	152.700	155.900	158.121	160.300	104.000	97.000	106.000	130.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	86.500	88.300	90.003	91.700	92.000	85.000	93.000	110.000
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	920	1.000	1.000	1.000	1.040	1.090	1.090	836
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.600	1.600	1.600	1.600	1.500	1.550	1.550	1.345
6	Gạch Blôck giả sứ, sản phẩm của Công ty XD nội thất Nam Sơn, gạch màu nâu hình sao - KT: (25x25x5,5)cm									89.483
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.134	12.149	12.242	12.242	12.118	12.220	12.135	12.088
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.370	12.385	12.389	12.389	12.355	12.457	12.376	12.343
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.345	12.360	12.364	12.364	12.330	12.432	12.351	12.318
	Mức giá từ 01/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.714	11.729	11.822	11.822	11.698	11.800	11.715	11.668
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.950	11.965	11.969	11.969	11.935	12.037	11.956	11.923
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.925	11.940	11.944	11.944	11.910	12.012	11.931	11.898
8	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật									
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.770	11.785	11.878	12.018	11.754	11.856	11.771	11.724
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.829	11.844	11.848	11.748	11.814	11.916	11.835	11.802

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOẰNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.815	11.830	11.834	11.734	11.800	11.902	11.821	11.788
	Mức giá từ ngày 12/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.070	11.085	11.178	11.318	11.054	11.156	11.071	11.024
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.129	11.144	11.148	11.048	11.114	11.216	11.135	11.102
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.115	11.130	11.134	11.034	11.100	11.202	11.121	11.088
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.239	16.331	16.335	16.336	16.230	16.291	16.291	16.224
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.639	15.731	15.735	15.736	15.630	15.691	15.691	15.624
11	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.930.000	2.991.500	3.004.700	3.017.900	2.980.000	2.950.000	2.990.000	3.100.000
12	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	18.000	18.400	18.477	18.600	15.000	16.000	16.000	18.000
13	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	70.997	71.159	71.202	71.202	70.963	71.168	71.201	70.975
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	90.997	91.159	91.202	91.202	90.963	91.168	91.201	90.975
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	150.997	151.159	151.202	151.202	150.963	151.168	151.201	150.975
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	72.997	73.159	73.202	73.202	72.963	73.168	73.201	72.975
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	85.997	86.159	86.202	86.202	85.963	86.168	86.201	85.975
14	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.589	103.641	103.589	103.589	103.589	103.751	103.761	103.589
15	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.850	2.900	2.900	2.900	2.700	2.600	2.600	2.900

HUYỆN HOẰNG HÓA

Cụm 1 gồm các xã: Hoằng Khánh, Hoằng Phượng, Hoằng Xuân, Hoằng Giang, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Hợp, Hoằng Quỳ, Hoằng Quý, Hoằng Phú, Hoằng Trinh, Hoằng Lương, Hoằng Sơn, Hoằng Khê, Hoằng Xuyên, Hoằng Cát.

Cụm 2 gồm các xã: Hoằng Minh, Hoằng Đức, Hoằng Phúc, thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đạo, Hoằng Vinh, Hoằng Đồng, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc, Hoằng Yến, Hoằng Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Hoằng Trạch, Hoằng Tân, Hoằng Châu, Hoằng Phong, Hoằng Thành, Hoằng Lưu, Hoằng Thắng.

Cụm 4 gồm các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạt, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Tiến, Hoằng Phụ, Hoằng Thanh, Hoằng Đông.

HUYỆN HÀ TRUNG

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Hà Phong, Hà Ngọc, Hà Lâm, Hà Ninh, Hà Bình, Hà Yên, Hà Dương.

Cụm 2: gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang.

Cụm 3: gồm các xã: Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Thanh, Hà Vân, Hà Vinh.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.145	1.152	1.153	1.014	1.017	1.017
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.193	1.204	1.209	1.155	1.158	1.158
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	89.600	90.227	90.496	113.000	114.000	114.500
	Cát bê tông	đ/m^3	139.000	139.973	140.390	138.000	139.000	139.500
	Cát nền	đ/m^3	69.000	69.483	70.000	82.000	82.500	83.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	104.500	105.232	105.545	117.660	118.660	119.160
	Đá 0,5cm	đ/m^3	180.000	186.260	181.800	139.643	140.643	141.043
	Đá 1x2cm	đ/m^3	155.000	156.050	156.500	142.817	143.817	144.047
	Đá 2x4cm	đ/m^3	131.500	132.550	133.000	141.810	142.810	143.810
	Đá 4x6cm	đ/m^3	122.500	123.550	124.000	123.590	124.590	124.990
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	119.000	120.050	120.190	120.150	121.150	121.550
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	110.000	111.050	116.500	110.710	111.710	111.210
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	148.500	149.540	149.985	110.340	111.340	111.840
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	55.000	55.350	55.500	93.380	94.380	94.780
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.040	1.047	1.050	810	815	815
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.580	1.591	1.596	1.350	1.355	1.360
6	Gạch bê tông (220x105x60)mm - TCVN 6477:2011 - Sản phẩm của Công ty TNHH Hảo Phụng (tại Nga Sơn).	đ/viên				815	825	830
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.134	12.891	12.894	12.886	12.898	12.901
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.950	12.967	12.970	12.962	12.974	12.977
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.925	12.942	12.945	12.937	12.949	12.952
	Mức giá từ 01/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.714	12.471	12.474	12.466	12.478	12.481
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.530	12.547	12.550	12.542	12.554	12.557
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.505	12.522	12.525	12.517	12.529	12.532
8	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật							
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.770	11.787	11.790	11.782	11.794	11.797
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.829	11.846	11.849	11.841	11.853	11.856
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.815	11.832	11.835	11.827	11.839	11.842

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Mức giá từ ngày 12/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.070	11.087	11.090	11.082	11.094	11.097
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.129	11.146	11.149	11.141	11.153	11.156
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.115	11.132	11.135	11.127	11.139	11.142
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.233	16.330	16.334	16.324	16.339	16.339
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.633	15.730	15.734	15.724	15.739	15.739
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.050.000	3.071.350	3.080.500	2.830.000	2.850.000	2.850.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	18.000	18.119	18.170	18.300	18.300	18.300
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.912	72.096	72.128	72.040	72.170	72.202
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.912	92.096	92.128	92.040	92.170	92.202
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.912	152.096	152.128	152.040	152.170	152.202
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.912	74.096	74.128	74.040	74.170	74.202
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.912	87.096	87.128	87.040	87.170	87.202
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.756	103.856	104.056	104.256	104.756	104.756
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.100	3.122	3.131	2.850	2.850	2.850

HUYỆN HẬU LỘC

Cụm 1 gồm các xã: Châu Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc.

Cụm 2 gồm Trung tâm huyện và các xã: Văn Lộc, Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Thịnh Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc.

Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc.

HUYỆN NGA SƠN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Hưng, Nga Trung, Nga Giáp.

Cụm 2 gồm các xã: Nga Vịnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh.

Cụm 3: gồm các xã: Nga Lĩnh, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Nhân, Nga Thạch.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.192	1.204	1.209	1.214	1.192	1.235	1.192	1.202	1.199
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.206	1.218	1.223	1.228	1.206	1.249	1.206	1.216	1.213
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	94.439	98.981	100.709	105.386	97.604	130.764	80.000	80.000	96.000
	Cát bê tông	đ/m^3	107.882	112.654	114.470	119.384	111.208	146.743	95.000	110.000	120.000
	Cát nền	đ/m^3	75.000	83.245	92.709	96.437	89.604	119.079	80.000	80.000	90.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	140.000	147.954	152.726	160.680	140.000	168.000			
	Đá 0,5cm	đ/m^3	185.239	186.769	187.311	192.665	183.643	220.000	210.000	210.000	220.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	183.044	184.526	185.051	190.238	181.498	223.446	210.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	169.849	172.284	172.792	176.811	169.353	200.000	200.000	200.000	207.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	147.849	149.284	149.792	154.811	146.353	185.944	200.000	200.000	207.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	140.000	147.059	151.294	158.353	140.000	165.000	180.000	180.000	185.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	130.000	137.059	141.294	148.353	130.000	155.000	165.000	165.000	170.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	134.239	135.769	136.311	141.665	132.643	160.000	140.000	140.000	145.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	80.000	86.960	89.272	89.957	80.000	100.152	110.000	110.000	115.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	849	861	867	875	849	918	1.200	1.200	1.200
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.424	1.436	1.442	1.450	1.424	1.497	1.750	1.750	1.750
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.132	12.232	12.282	12.332	12.132	12.350	12.363	12.379	12.376
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.368	12.468	12.518	12.568	12.288	12.586	12.599	12.615	12.612
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.343	12.443	12.493	12.543	12.343	12.561	12.574	12.587	12.587
	Mức giá từ 01/9/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.712	11.812	11.862	11.912	11.712	11.930	11.943	11.959	11.956
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.948	12.048	12.098	12.148	11.868	12.166	12.179	12.195	12.192
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.923	12.023	12.073	12.123	11.923	12.141	12.154	12.167	12.167
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật										
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.768	11.868	11.918	11.968	11.768	11.986	11.999	12.015	12.012
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.827	11.927	11.977	12.027	11.747	12.045	12.058	12.074	12.071
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.813	11.913	11.963	12.013	11.813	12.031	12.044	12.057	12.057
	Mức giá từ ngày 12/9/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.068	11.168	11.218	11.268	11.068	11.286	11.299	11.315	11.312
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.127	11.227	11.277	11.327	11.047	11.345	11.358	11.374	11.371

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.113	11.213	11.263	11.313	11.113	11.331	11.344	11.357	11.357
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.308	16.408	16.458	16.508	16.308	16.529	16.321	16.340	16.340
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.708	15.808	15.858	15.908	15.708	17.129	15.721	15.740	15.740
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	11.000	10.550	10.500	10.500	11.000	10.500	11.000	11.000	11.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.890	72.190	72.240	72.290	71.890	72.691	72.272	72.272	72.149
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.890	92.190	92.240	92.290	91.890	92.691	92.272	92.272	92.149
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.890	152.190	152.240	152.290	151.890	152.691	152.272	152.272	152.149
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.890	74.190	74.240	74.290	73.890	74.691	74.272	74.272	74.149
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.890	87.190	87.240	87.290	86.890	87.691	87.272	87.272	87.149
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.641	103.741	103.841	103.941	103.641	104.085	103.733	103.733	103.718
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN TRIỆU SƠN

- Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Minh Dân, Minh Châu, Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân lý, Thọ Thế. Cụm 2 gồm các xã: Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tân Ninh, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hoà, Vân Sơn. Cụm 3 gồm các xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. Cụm 4 gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. Cụm 5 gồm các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.
- Giá vật liệu đến HTXL dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến Am Tiên, Chủ đầu tư tổ chức xác định theo hướng dẫn tại mục 2 Văn bản Công bố này để thực hiện.

HUYỆN THỌ XUÂN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Hạnh Phúc, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sơn, Nam Giang,Thọ Lộc, Xuân phong, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Xuân Quang.

Cụm 2 gồm các xã: Xuân Châu, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Yên, Xuân Lập, Xuân Yên, Thọ Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường, Xuân Lai,

Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Thắng, Xuân Phú, Xuân Lam, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VĨNH LỘC				HUYỆN CẨM THUỶ			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.212	1.217	1.222	1.207	1.246	1.265	1.309	1.326
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.226	1.231	1.236	1.221	1.260	1.279	1.323	1.340
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	80.000	80.000	88.000	80.000	100.000	100.000	110.000	110.000
	Cát bê tông	đ/m^3	85.000	85.000	93.000	85.000	120.000	120.000	130.000	130.000
	Cát nền	đ/m^3	66.000	66.000	74.000	66.000	60.000	60.000	65.000	65.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	140.000	140.000	146.000	114.000				
	Đá 1x2cm	đ/m^3	160.000	160.000	168.000	148.000	170.000	170.000	175.000	175.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	145.000	145.000	153.000	133.000	150.000	150.000	155.000	155.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	135.000	135.000	143.000	123.000	135.000	135.000	140.000	140.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	133.000	133.000	140.000	118.000	125.000	125.000	130.000	130.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	127.000	127.000	134.000	113.000	120.000	120.000	125.000	125.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	119.145	119.145	125.545	93.545	115.000	115.000	120.000	120.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	99.000	99.000	106.000	74.000	70.000	70.000	75.000	75.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	887	892	897	907	750	830	830	850
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.555	1.560	1.570	1.150	1.250	1.250	1.350
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.165	12.179	12.181	12.165	12.180	12.188	12.196	12.249
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.401	12.415	12.417	12.401	12.416	12.424	12.432	12.485
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.356	12.369	12.372	12.356	12.371	12.379	12.387	12.440
	Mức giá từ 01/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.745	11.759	11.761	11.745	11.760	11.768	11.776	11.829
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.981	11.995	11.997	11.981	11.996	12.004	12.012	12.065
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.936	11.949	11.952	11.936	11.951	11.959	11.967	12.020
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật									
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.801	11.815	11.817	11.801	11.816	11.824	11.832	11.885
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.860	11.874	11.876	11.860	11.875	11.883	11.891	11.944

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VĨNH LỘC				HUYỆN CẨM THUỶ			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.826	11.839	11.842	11.826	11.841	11.849	11.857	11.910
	Mức giá từ ngày 12/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.101	11.115	11.117	11.101	11.116	11.124	11.132	11.185
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.160	11.174	11.176	11.160	11.175	11.183	11.191	11.244
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.126	11.139	11.142	11.126	11.141	11.149	11.157	11.210
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.323	16.340	16.342	16.323	16.341	16.350	16.359	16.410
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.723	15.740	15.742	15.723	15.741	15.750	15.759	15.810
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.650.000	2.755.000	2.783.000	2.650.000	3.000.000	3.200.000	3.200.000	3.300.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	12.500	12.800	13.000	12.500	15.000	15.000	15.000	15.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.023	72.174	72.196	72.023	72.197	72.283	72.370	72.919
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.023	92.174	92.196	92.023	92.197	92.283	92.370	92.919
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.023	152.174	152.196	152.023	152.197	152.283	152.370	152.919
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.023	74.174	74.196	74.023	74.197	74.283	74.370	74.919
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.023	87.174	87.196	87.023	87.197	87.283	87.370	87.919
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.614	103.663	103.670	103.614	103.884	103.912	103.940	104.124

HUYỆN VĨNH LỘC

Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành, Vĩnh Hoà, Vĩnh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi)

Cụm 2 gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến.

Cụm 3 gồm các xã: Vĩnh Hưng và 1/2 xã Vĩnh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hanh)

Cụm 4 gồm các xã: Vĩnh Hùng, Vĩnh Tân, Vĩnh Minh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

HUYỆN CẨM THUỶ

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Cẩm Phong, Cẩm Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Tú.

Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Vân, Phúc Do, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quí, Cẩm Liên.

*Riêng giá cát các loại tại 4 xã: Cẩm Phú, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Tâm (bằng mức giá tại cụm 3 trên cộng thêm 10.000đ/m^3)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TĨNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xi măng bao												
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.193	1.204	1.204	1.204	1.203	1.190	1.190	1.217	1.203	1.185	1.185
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.180	1.191	1.191	1.191	1.082	1.097	1.113	1.067	1.098	1.064	1.064
2	Cát các loại (huyện Tĩnh Gia nguồn khai thác trên địa bàn huyện)												
	Cát vàng xây trát	đ/m^3			120.000	120.000	129.000	127.000	127.000	125.000	124.000	133.000	131.000
	Cát vàng bê tông	đ/m^3			150.000	150.000	140.000	139.000	139.000	136.000	135.000	143.000	142.000
	Cát nền	đ/m^3											
3	Cát các loại (nguồn từ bãi cát cầu Tào Xuyên & Hàm Rồng)												
	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	105.000	120.000	140.000	140.000	143.000	128.000	130.000	147.000	162.000	153.000	156.000
	Cát bê tông	đ/m^3	155.000	165.000	175.000	175.000	172.000	160.000	155.000	178.000	190.000	183.000	185.000
	Cát nền	đ/m^3					129.000	113.000	115.000	133.000	147.000	139.000	140.000
4	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	80.000	100.000	120.000	140.000	140.000	146.000	156.000	126.000	142.000	147.000	139.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	100.000	120.000	140.000	160.000	187.000	192.000	201.000	175.000	186.000	193.000	186.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	110.000	130.000	150.000	170.000	215.000	220.000	229.000	203.000	214.000	221.000	214.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	100.000	120.000	140.000	160.000	185.000	191.000	201.000	171.000	187.000	192.000	184.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	90.000	110.000	130.000	150.000	181.000	187.000	197.000	167.000	183.000	188.000	180.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	90.000	110.000	130.000	150.000	149.000	155.000	165.000	135.000	151.000	161.000	148.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base	đ/m^3	80.000	100.000	120.000	140.000	113.000	119.000	129.000	99.000	115.000	120.000	112.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	85.000	105.000	125.000	145.000	140.000	145.000	154.000	128.000	146.000	146.000	139.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3					94.000	100.000	110.000	80.000	91.200	101.000	93.000
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.094	1.125	1.158	1.197	936	968	998	909	926	921	921
6	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.475	1.517	1.581	1.634	1.391	1.423	1.453	1.364	1.381	1.376	1.376
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.												
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015												
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.540	12.550	12.171	12.181	12.335	12.135	13.278	12.360	12.835	12.385	12.626
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.376	12.387	12.407	12.418	12.571	12.371	12.359	12.596	13.071	12.621	12.862
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.351	12.362	12.382	12.393	12.546	12.346	12.346	12.571	13.046	12.596	12.837
	Mức giá từ 01/9/2015												
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.120	12.130	11.751	11.761	11.915	11.715	13.781	11.940	12.415	11.965	12.206
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.956	11.967	11.987	11.998	12.151	11.951	11.939	12.176	12.651	12.201	12.442
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.931	11.942	11.962	11.973	12.126	11.926	11.926	12.151	12.626	12.176	12.417
8	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật												
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015												
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.776	11.786	11.807	11.817	11.971	11.771	13.599	11.996	12.471	12.021	12.262
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.835	11.846	11.866	11.877	12.030	11.830	11.818	12.055	12.530	12.080	12.321
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.821	11.832	11.852	11.863	12.016	11.816	11.816	12.041	12.516	12.066	12.307
	Mức giá từ ngày 12/9/2015												
	Thép tròn <ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.076	11.086	11.107	11.117	11.271	11.071	13.781	11.296	11.771	11.321	11.562

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TĨNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.135	11.146	11.166	11.177	11.330	11.130	11.118	11.355	11.830	11.380	11.621
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.121	11.132	11.152	11.163	11.316	11.116	11.116	11.341	11.816	11.366	11.607
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).												
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.317	16.330	16.353	16.365	16.322	16.312	12.999	16.347	16.332	16.374	16.172
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.717	15.730	15.753	15.765	15.722	15.712	12.399	15.747	15.732	15.774	15.572
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.420.000	2.420.000	2.450.000	2.450.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	16.000	16.000	16.000	16.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
12	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.												
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	72.232	74.188	72.502	72.502
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	92.232	94.188	92.502	92.502
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	152.232	154.188	152.502	152.502
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	74.232	76.188	74.502	74.502
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	87.232	89.188	87.502	87.502
13	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.664	103.702	103.772	103.902	103.201	103.201	103.201	103.319	105.053	103.361	103.361
14	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN NÔNG CỐNG:

Cụm 1 gồm các xã: Trung Chính, Trung Thành, Trung ý, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Tế Tân, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông.

Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Minh Thọ, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thiện, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long.

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn.

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Yên Mỹ.

HUYỆN TĨNH GIA:

Cụm 1 gồm TT huyện và 8 xã: Hải Nhân, Hải Hòa, Nguyên Bình, Bình Minh, Hải Thanh , Ninh Hải, Xuân Lâm, Trúc Lâm. Cụm 2 gồm 8 xã: Hải Lĩnh, Định Hải, Tân Dân, Hải An, Triệu Dương, Hải Ninh, Hải Châu, Ngọc Lĩnh. Cụm 3 gồm 5 xã: Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ. Cụm 4 gồm Trung tâm cầu vượt Quốc lộ 1A và 3 xã Trường Lâm, Mai Lâm, Tùng Lâm. Cụm 5 gồm Trung tâm xã Phú Lâm và 3 xã: Tân Trường, Phú Sơn, Phú Lâm. Cụm 6 gồm Trung tâm xã Tĩnh Hải và 3 xã: Hải Bình, Tĩnh Hải, Hải Yến. Cụm 7 gồm Trung tâm ngã ba 3 xã Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn, (trung tâm km11 đường 513).

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
1	Xi măng bao.											
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.215	1.225	1.235	1.253	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.317
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.229	1.239	1.249	1.267	1.276	1.276	1.276	1.276	1.276	1.331
2	Cát xây dựng.											
	Cát xây trát	đ/m^3	155.000	160.000	164.000	170.000	200.000	224.000	166.000	186.000	191.900	188.700
	Cát bê tông	đ/m^3	180.000	185.000	190.000	200.000	215.000	241.000	183.000	203.000	208.500	206.700
	Cát nền	đ/m^3	90.000	90.000	90.000	90.000						
3	Đá xây dựng.											
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3										
	Đá 0,5cm	đ/m^3					345.000	343.000	310.700	311.500	313.500	316.200
	Đá 1x2cm	đ/m^3	160.000	164.800	168.000		246.000	267.000	208.500	225.900	205.500	213.500
	Đá 2x4cm	đ/m^3					223.000	234.000	185.500	202.900	182.500	190.500
	Đá 4x6cm	đ/m^3	140.000	144.400	148.000	158.000	199.000	210.000	161.500	178.900	158.500	166.500
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3					210.500	221.500	173.000	190.400	170.000	178.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3					201.600	212.600	164.100	181.500	161.100	169.100
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	135.000	139.050	141.750	148.500	191.600	202.600	154.100	171.500	151.100	159.100
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3					158.600	169.600	124.100	126.000	121.100	129.100
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.130	1.150	1.175	978	978	978	978	978	1.078
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.430	1.470	1.500	1.530	1.467	1.467	1.467	1.467	1.467	1.587
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.											
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.148	12.165	12.175	12.208	12.154	12.159	12.159	12.159	12.159	12.183
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.339	12.356	12.366	12.399	12.345	12.350	12.350	12.350	12.350	12.374
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.359	12.376	12.386	12.419	12.365	12.370	12.370	12.370	12.370	12.394
	Mức giá từ 01/9/2015											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.728	11.745	11.755	11.788	11.734	11.739	11.739	11.739	11.739	11.763
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.919	11.936	11.946	11.979	11.925	11.930	11.930	11.930	11.930	11.954
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.939	11.956	11.966	11.999	11.945	11.950	11.950	11.950	11.950	11.974
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật											
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.784	11.801	11.811	11.844	11.790	11.795	11.795	11.795	11.795	11.819
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.798	11.815	11.825	11.858	11.804	11.809	11.809	11.809	11.809	11.833

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.829	11.846	11.856	11.889	11.835	11.840	11.840	11.840	11.840	11.864
	Mức giá từ ngày 12/9/2015											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.084	11.101	11.111	11.144	11.090	11.095	11.095	11.095	11.095	11.119
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.098	11.115	11.125	11.158	11.104	11.109	11.109	11.109	11.109	11.133
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.129	11.146	11.156	11.189	11.135	11.140	11.140	11.140	11.140	11.164
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).											
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.327	16.297	16.357	16.357	16.335	16.340	16.340	16.340	16.440	16.485
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.727	15.697	15.757	15.757	15.735	15.740	15.740	15.740	15.840	15.885
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.400	15.500	16.500	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.											
	Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.066	72.250	72.347	72.347	73.485	73.485	73.485	73.485	73.485	73.749
	Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.066	92.250	92.347	92.347	93.485	93.485	93.485	93.485	93.485	93.749
	Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.066	152.250	152.347	152.347	153.485	153.485	153.485	153.485	153.485	153.749
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.066	74.250	74.347	74.347	75.485	75.485	75.485	75.485	75.485	75.749
	Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.066	87.250	87.347	87.347	88.485	88.485	88.485	88.485	88.485	88.749
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.711	103.770	103.802	103.802	103.731	103.559	103.559	103.559	103.559	103.643

HUYỆN NHƯ THANH

Cụm 1 gồm TT Bến Sung và các xã: Hải Long, Hải Vân, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ. Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Phúc Đường, Mậu Lâm, Yên Lạc. Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Nghi, Xuân Thọ. Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN										
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
1	Xi măng bao.													
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.362	1.362	1.262	1.362	1.362	1.362	1.462	1.462	1.412	1.462	1.412	1.462
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.376	1.376	1.276	1.466	1.376	1.376	1.476	1.476	1.426	1.476	1.426	1.476
2	Cát xây dựng.													
	Cát xây trát	đ/m^3	283.000	305.000	186.700	183.700	176.500	184.000	300.000	310.000	242.800	258.500	260.000	332.000
	Cát bê tông	đ/m^3	311.000	320.000	199.500	194.500	181.000	195.000	312.000	320.000	255.500	274.900	275.700	338.000
3	Đá xây dựng.													
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3												
	Đá 0,5x1cm	đ/m^3	288.000	390.000	221.900	344.800	347.500	353.900	410.000	443.000	357.500	388.200	361.000	444.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	304.000	363.000	198.000	201.000	206.900	209.000	359.000	375.000	280.000	288.500	291.900	367.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	281.000	355.000	175.000	178.000	183.900	186.000	325.000	341.000	257.000	265.500	268.900	328.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	257.000	331.000	151.000	154.000	159.900	162.000	295.000	317.000	233.000	241.500	244.900	304.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	269.500	343.500	162.500	165.500	171.400	173.500	307.500	329.500	244.500	253.000	256.400	316.500
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	260.600	334.600	153.600	156.600	162.500	164.600	298.600	320.600	235.600	244.100	247.500	307.600
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	250.600	270.000	143.600	146.600	152.500	154.600	275.000	275.000	225.600	234.100	237.500	295.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	214.600	288.600	113.500	116.600	122.500	124.600	255.000	255.000	195.600	204.100	207.500	277.600
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.078	1.078	978	1.078	1.078	1.078	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.587	1.587	1.467	1.587	1.587	1.587	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.													
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.183	12.183	12.159	12.183	12.183	12.183	12.188	12.188	12.188	12.188	12.188	12.190
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.419	12.419	12.395	12.419	12.419	12.419	12.424	12.424	12.424	12.424	12.424	12.426
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.394	12.394	12.370	12.394	12.394	12.394	12.399	12.399	12.399	12.399	12.399	12.401
	Mức giá từ 01/9/2015													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.763	11.763	11.739	11.763	11.763	11.763	11.768	11.768	11.768	11.768	11.768	11.770
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.999	11.999	11.975	11.999	11.999	11.999	12.004	12.004	12.004	12.004	12.004	12.006
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.974	11.974	11.950	11.974	11.974	11.974	11.979	11.979	11.979	11.979	11.979	11.981
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật													
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015													

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN										
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.819	11.819	11.795	11.819	11.819	11.819	11.824	11.824	11.824	11.824	11.824	11.826
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.878	11.878	11.854	11.878	11.878	11.878	11.883	11.883	11.883	11.883	11.883	11.885
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.864	11.864	11.840	11.864	11.864	11.864	11.869	11.869	11.869	11.869	11.869	11.871
	Mức giá từ ngày 12/9/2015													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.119	11.119	11.095	11.119	11.119	11.119	11.124	11.124	11.124	11.124	11.124	11.126
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.178	11.178	11.154	11.178	11.178	11.178	11.183	11.183	11.183	11.183	11.183	11.185
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.164	11.164	11.140	11.164	11.164	11.164	11.169	11.169	11.169	11.169	11.169	11.171
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).													
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.535	16.535	16.440	16.521	16.535	16.535	16.535	16.585	17.185	16.585	16.585	16.681
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.935	15.935	15.840	15.921	15.935	15.935	15.935	15.985	16.585	15.985	15.985	16.081
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.675.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.775.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.													
	Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	73.749	73.749	73.485	73.749	73.749	73.749	73.834	73.834	73.802	73.834	73.802	73.834
	Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	93.749	93.749	93.485	93.749	93.749	93.749	93.834	93.834	93.802	93.834	93.802	93.834
	Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	153.749	153.749	153.485	153.749	153.749	153.749	153.834	153.834	153.802	153.834	153.802	153.834
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	75.749	75.749	75.485	75.749	75.749	75.749	75.834	75.834	75.802	75.834	75.802	75.834
	Gạch ốp chân tường	đ/m^2	88.749	88.749	88.485	88.749	88.749	88.749	88.834	88.834	88.802	88.834	88.802	88.834
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.815	103.815	103.731	103.815	103.815	103.815	103.838	103.838	103.812	103.838	103.812	103.838

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.247	1.254	1.256	1.263	1.322	1.393	1.464	1.575
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.261	1.268	1.270	1.277	1.336	1.407	1.478	1.589
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m^3	115.000	125.000	135.000	140.000	170.000	185.000	200.000	215.000
	Cát bê tông	đ/m^3	130.000	135.000	150.000	155.000	190.000	200.000	210.000	220.000
	Cát nền	đ/m^3	70.000	75.000	82.000	90.000	90.000	105.000	115.000	125.000
3	Đá xây dựng.									
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	150.000	156.000	162.000	166.000	200.000	210.000	230.000	145.000
	Đá 0,5x1cm	đ/m^3	160.000	165.000	170.000	180.000	210.000	220.000	240.000	291.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	150.000	155.000	160.000	167.000	220.000	240.000	265.000	290.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	140.000	146.000	152.000	160.000	210.000	220.000	240.000	265.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	134.000	140.000	147.000	152.000	205.000	215.000	215.000	230.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	156.000	165.000	170.000	185.000	250.000	260.000	270.000	290.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	146.000	151.000	158.000	165.000	240.000	255.000	265.000	285.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	99.000	107.000	113.000	121.000	200.000	210.000	210.000	220.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	85.000	90.000	95.000	102.000	95.000	107.000	115.000	127.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	990	1.050	1.080	1.100	1.358	1.549	1.619	1.748
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.570	1.610	1.640	1.708	1.899	1.969	2.098
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.163	12.185	12.189	12.193	12.183	12.211	12.411	12.661
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.399	12.421	12.425	12.429	12.419	12.447	12.647	12.897
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.376	12.396	12.400	12.404	12.394	12.422	12.640	12.872
	Mức giá từ 01/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.743	11.765	11.769	11.773	11.763	11.791	11.991	12.241
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.979	12.001	12.005	12.009	11.999	12.027	12.227	12.477
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.956	11.976	11.980	11.984	11.974	12.002	12.220	12.452
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật									
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.799	11.821	11.825	11.829	11.819	11.847	12.047	12.297
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.858	11.880	11.884	11.888	11.878	11.906	12.106	12.356

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.846	11.866	11.870	11.874	11.864	11.892	12.092	12.342
	Mức giá từ ngày 12/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.099	11.121	11.125	11.129	11.119	11.147	11.347	11.597
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.158	11.180	11.184	11.188	11.178	11.206	11.406	11.656
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.146	11.166	11.170	11.174	11.164	11.192	11.392	11.642
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.344	16.370	16.375	16.378	16.368	16.396	16.596	16.628
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.744	15.770	15.775	15.778	15.768	15.796	15.996	16.028
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.518.000	2.465.000	2.432.000	2.420.000	2.800.000	2.760.000	2.700.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	17.500	16.500	16.000	15.500	15.000	14.500	14.000	12.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.228	72.451	72.494	72.566	72.453	72.755	72.773	73.853
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.228	92.451	92.494	92.566	92.453	92.755	92.773	93.853
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.228	152.451	152.494	152.566	152.453	152.755	152.773	153.853
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.228	74.451	74.494	74.566	74.453	74.755	74.773	75.853
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.228	87.451	87.494	87.566	87.453	87.755	87.773	88.853
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.711	103.770	103.802	103.806	103.731	103.815	103.838	105.889

HUYỆN NGỌC LẶC

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn , Ngọc Khê, Quang Trung.

Cụm 2 gồm các xã: Phúc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân

Cụm 3 gồm các xã: Phụng Giáo, Phụng Minh, Nguyệt Ấn, Lộc Thịnh, Cao Thinh, Cao Ngọc (Không bao gồm địa phận xã Phùng Minh, Phùng Giáo nằm bờ Hữu sông Âm).

Cụm 4 gồm các xã: Thạch Lập, Thúy Sơn, Vân Am.

Lưu ý: Giá đá các loại tại xã Thúy Sơn, Cao Thịnh, Lộc Thịnh bằng giá đá tương ứng cụm 1.

HUYỆN LANG CHÁNH

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Quang Hiến, Đồng Lương. **Cụm 2** gồm các xã: Trí Nang, Giao An, Tân Phúc.

Cụm 3 gồm các xã: Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện. **Cụm 4** gồm xã: Lâm Phú, Yên Khương.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.218	1.227	1.227	1.268	1.277	1.277	1.277
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.231	1.271	1.241	1.281	1.369	1.369	1.369
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	81.000	100.000	105.000	140.000	210.000	314.000	316.000
	Cát bê tông	đ/m^3	89.000	100.000	105.000	145.000	220.000	318.000	323.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	195.000	255.000	255.000	285.000	285.000	380.000	385.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	178.000	245.000	245.000	265.000	270.000	382.000	392.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	162.000	235.000	235.000	260.000	255.000	354.000	374.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	149.000	220.000	225.000	240.000	240.000	350.000	358.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	147.000	210.000	205.000	230.000	195.000	300.000	305.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	142.000	205.000	200.000	225.000	195.000	295.000	300.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	125.000	185.000	185.000	200.000	195.000	288.000	286.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3							
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	141.000	170.000	165.000	160.000	210.000	285.000	290.000
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.342	1.550	1.600	1.350	1.450	1.500	1.550
6	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.794	1.700	1.750	1.795	1.600	1.650	1.700
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.352	12.387	12.390	12.417	12.410	13.330	13.314
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.588	12.623	12.626	12.649	12.646	13.566	13.550
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.563	12.598	12.601	12.628	12.621	13.541	13.525
	Mức giá từ 01/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.932	11.967	11.970	11.997	11.990	12.910	12.894

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.168	12.203	12.206	12.229	12.226	13.146	13.130
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.143	12.178	12.181	12.208	12.201	13.121	13.105
8	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.788	11.823	11.826	11.853	11.846	12.766	12.750
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.847	11.882	11.885	11.908	11.905	12.825	12.809
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.833	11.868	11.871	11.898	11.891	12.811	12.795
	Mức giá từ ngày 12/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.088	11.123	11.126	11.153	11.146	12.066	12.050
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.147	11.182	11.185	11.208	11.205	12.125	12.109
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.133	11.168	11.171	11.198	11.191	12.111	12.095
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.381	16.417	16.421	16.453	16.445	16.469	16.466
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.781	15.817	15.821	15.853	15.845	15.869	15.866
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.220.000	2.600.000	2.700.000	2.800.000	2.450.000	2.400.000	2.500.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	10.000	9.500	11.000	11.000	9.000	10.000	10.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.435	72.813	72.846	73.137	73.584	73.800	73.778
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.435	92.813	92.846	93.137	93.584	93.800	93.778
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.435	152.813	152.846	153.137	153.584	153.800	153.778
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.435	74.813	74.846	75.137	75.584	75.800	75.778
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.435	87.813	87.846	88.137	88.584	88.800	88.778
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.002	104.232	104.242	104.337	104.911	104.981	104.974

Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.238	1.334	1.218	1.334	1.218	1.268
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.251	1.347	1.231	1.347	1.231	1.281
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m^3	110.000	240.000	192.000	270.000	100.000	105.000
	Cát bê tông	đ/m^3	110.000	245.000	200.000	270.000	105.000	105.000
3	Đá xây dựng.							
	Đá 0,5cm	đ/m^3	255.000	335.000	285.000	385.000	255.000	255.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	250.000	315.000	265.000	360.000	245.000	245.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	245.000	275.000	265.000	350.000	235.000	235.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	225.000	255.000	245.000	340.000	210.000	215.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	205.000	220.000	205.000	310.000	210.000	210.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	200.000	215.000	197.000	305.000	205.000	205.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	190.000	215.000	200.000	300.000	190.000	195.000
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	140.000	250.000	185.000	260.000	120.000	130.000
5	Gạch xây (tuy nen) các loại							
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.400	1.750	1.400	1.900	1.400	
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.600	1.900	1.650	2.100	1.550	
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.353	12.412	12.397	12.445	12.394	12.365
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.589	12.648	12.634	12.681	12.630	12.602
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.564	12.623	12.608	12.656	12.605	12.576
	Mức giá từ 01/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.933	11.992	11.977	12.025	11.974	11.945
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.169	12.228	12.214	12.261	12.210	12.182
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.144	12.203	12.188	12.236	12.185	12.156

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật							
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.789	11.848	11.833	11.881	11.830	11.801
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.848	11.907	11.893	11.940	11.889	11.861
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.834	11.893	11.878	11.926	11.875	11.846
	Mức giá từ ngày 12/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.089	11.148	11.133	11.181	11.130	11.101
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.148	11.207	11.193	11.240	11.189	11.161
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.134	11.193	11.178	11.226	11.175	11.146
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.376	16.445	16.428	16.484	16.424	16.389
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.776	15.845	15.828	15.884	15.824	15.789
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.650.000	2.700.000		2.700.000	2.600.000	2.550.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	8.000	8.000	11.000	13.000	10.000	10.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.968	73.623	73.461	73.980	73.429	73.116
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.968	93.623	93.461	93.980	93.429	93.116
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.968	153.623	153.461	153.980	153.429	153.116
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.968	75.623	75.461	75.980	75.429	75.116
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.968	88.623	88.461	88.980	88.429	88.116
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.265	104.472	104.419	104.587	104.409	104.307

Ghi chú: Riêng vật liệu giá vật liệu đến HTXL các công trình trên địa bàn Bản Vịn xã Bát Mọt, Chủ đầu tư tổ chức xã định theo hướng dẫn tại mục 2 Văn bản Công bố này để thực hiện.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.297	1.268	1.297	1.297	1.297	1.297	1.268
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.322	1.281	1.331	1.331	1.322	.1.322	1.281
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	124.000	170.000	170.000	175.000	147.800	124.000	142.000
	Cát bê tông	đ/m^3	149.000	190.000	200.000	205.000	173.000	149.000	167.000
	Cát nền	đ/m^3	118.000	125.000	125.000	140.000	124.000	118.000	119.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	235.000	235.000	240.000	255.000	245.000	240.000	240.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	228.000	228.000	230.000	240.000	235.000	230.000	230.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	215.000	215.000	220.000	220.000	215.000	210.000	210.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	190.000	190.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	218.000	218.000	230.000	230.000	225.000	220.000	220.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	206.000	206.000	220.000	220.000	215.000	210.000	210.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	140.200	138.310	142.730	144.240	138.870	137.400	155.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.050	1.050	1.050	1.100	1.100	1.100	1.050
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.205	12.205	12.229	12.205	12.205	12.229	12.205
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.450	12.450	12.474	12.450	12.450	12.474	12.450
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.445	12.445	12.469	12.445	12.445	12.469	12.445
	Mức giá từ 01/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.785	11.785	11.809	11.785	11.785	11.809	11.785

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.030	12.030	12.054	12.030	12.030	12.054	12.030
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.025	12.025	12.049	12.025	12.025	12.049	12.025
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.841	11.841	11.865	11.841	11.841	11.865	11.841
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.909	11.909	11.933	11.909	11.909	11.933	11.909
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.915	11.915	11.939	11.915	11.915	11.939	11.915
	Mức giá từ ngày 12/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.141	11.141	11.165	11.141	11.141	11.165	11.141
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.209	11.209	11.233	11.209	11.209	11.233	11.209
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.215	11.215	11.239	11.215	11.215	11.239	11.215
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.386	16.386	16.413	16.386	16.386	16.413	16.387
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.786	15.786	15.813	15.786	15.786	15.813	15.787
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.465	1.368	1.398	1.318	1.418	1.268	1.318
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.475	1.381	1.411	1.331	1.431	1.281	1.331
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	240.000	185.000	185.000	185.000	183.500	175.000	175.000
	Cát bê tông	đ/m^3	240.000	207.000	207.000	207.000	221.000	190.000	190.000
	Cát nền	đ/m^3	209.130	125.000	125.000	125.000	175.000	125.000	125.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	304.000	310.640	313.330	290.720	300.000	235.000	235.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	308.000	232.000	232.000	232.000	300.000	228.000	228.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	300.000	230.000	230.000	230.000	276.000	215.000	215.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	259.000	230.000	230.000	230.000	259.000	210.000	200.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	305.000	225.000	225.000	225.000	276.000	218.000	218.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	300.000	216.000	216.000	216.000	264.000	206.000	206.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	155.060	148.950	149.790	142.730	155.540	136.980	176.620
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.190	1.160	1.170	1.130	1.190	1.110	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.580	1.450	1.450	1.450	1.500	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.229	12.205	12.205	12.205	12.229	12.205	12.229
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.474	12.450	12.450	12.450	12.474	12.450	12.474
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.449	12.425	12.425	12.425	12.449	12.425	12.449
	Mức giá từ 01/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.809	11.785	11.785	11.785	11.809	11.785	11.809

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.054	12.030	12.030	12.030	12.054	12.030	12.054
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.029	12.005	12.005	12.005	12.029	12.005	12.029
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.865	11.841	11.841	11.841	11.865	11.841	11.865
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.933	11.909	11.909	11.909	11.933	11.909	11.933
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.919	11.895	11.895	11.895	11.919	11.895	11.919
	Mức giá từ ngày 12/9/2015								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.165	11.141	11.141	11.141	11.165	11.141	11.165
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.233	11.209	11.209	11.209	11.233	11.209	11.233
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.219	11.195	11.195	11.195	11.219	11.195	11.219
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.413	16.386	16.386	16.386	16.413	16.386	16.413
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.813	15.786	15.786	15.786	15.813	15.786	15.813
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.936	72.936	72.936	72.936	72.936	72.634	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.936	92.936	92.936	92.936	92.936	92.634	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.936	152.936	152.936	152.936	152.936	152.634	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.936	74.936	74.936	74.936	74.936	74.634	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.936	87.936	87.936	87.936	87.936	87.634	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.794	104.794	104.794	104.794	104.794	103.786	104.794
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.										
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.250	1.250	1.250	1.277	1.277	1.177	1.177	1.227	1.227
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.281	1.281	1.281	1.322	1.322	1.272	1.272	1.322	1.322
2	Cát xây dựng.										
	Cát xây trát	đ/m^3	165.000	165.000	130.000	160.000	160.000	140.000	140.000	145.000	145.000
	Cát bê tông	đ/m^3	180.000	180.000	160.000	190.000	190.000	155.000	155.000	160.000	160.000
	Cát nền	đ/m^3	125.000	125.000	105.000	135.000	135.000	120.000	120.000	125.000	125.000
3	Đá xây dựng.										
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3						180.000	180.000	175.000	185.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	218.000	218.000	218.000	230.000	230.000	218.000	218.000	220.000	225.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	208.000	208.000	208.000	210.000	210.000	215.000	215.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	195.000	195.000	195.000	200.000	200.000	190.000	190.000	185.000	195.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	185.000	185.000	185.000	190.000	190.000	175.000	175.000	175.000	180.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	210.000	210.000	210.000	218.000	218.000	190.000	190.000	190.000	195.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	206.000	206.000	206.000	200.000	200.000	180.000	180.000	180.000	185.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	120.000	120.000	120.000	125.000	125.000	130.000	130.000	125.000	130.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3						100.000	100.000	95.000	100.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.000	1.000	1.000	1.100	1.100	1.000	1.000	1.100	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.400	1.400	1.400	1.500	1.500	1.550	1.550	1.580	1.580
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.205	12.229	12.233	12.229	12.233	12.153	12.170	12.183	12.688
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.450	12.474	12.478	12.474	12.478	12.389	12.406	12.419	12.924
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.425	12.449	12.453	12.449	12.453	12.364	12.381	12.394	12.899
	Mức giá từ 01/9/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.785	11.809	11.813	11.809	11.813	11.733	11.750	11.763	12.268
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.030	12.054	12.058	12.054	12.058	11.969	11.986	11.999	12.504
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.005	12.029	12.033	12.029	12.033	11.944	11.961	11.974	12.479
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật										
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015										

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.841	11.865	11.869	11.865	11.869	11.789	11.806	11.819	12.324
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.909	11.933	11.937	11.933	11.937	11.848	11.865	11.878	12.383
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.895	11.919	11.923	11.919	11.923	11.834	11.851	11.864	12.369
	Mức giá từ ngày 12/9/2015										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.141	11.165	11.169	11.165	11.169	11.089	11.106	11.119	11.624
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.209	11.233	11.237	11.233	11.237	11.148	11.165	11.178	11.683
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.195	11.219	11.223	11.219	11.223	11.134	11.151	11.164	11.669
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.386	16.413	16.392	16.413	16.392	16.332	16.352	16.368	16.374
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	15.786	15.813	15.792	15.813	15.792	15.732	15.752	15.768	15.774
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	18.000	18.000	16.000	16.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.936	72.936	72.936	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.936	92.936	92.936	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh	đ/m^2	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.936	152.936	152.936	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.936	74.936	74.936	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.936	87.936	87.936	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.794	103.794	103.794	103.794
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	1.900

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng. Cụm 2: gồm các xã: Điền lư, Điền trung. Cụm 3: gồm các xã: Thiết ống, Thiết Kế.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Cụm 1 gồm TT Kim Tân (trung tâm TT Kim Tân) và các xã: Thành Kim, Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Trực, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long, Thạch Tân. Cụm 2 gồm TT Vân Du (trung tâm TT Vân Du) và các xã: Thành Vân, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. Cụm 3 gồm các xã: Thạch Cẩm, Thạch Quảng (trung tâm Thạch Quảng). Cụm 4 gồm các xã: Thành Vinh (trung tâm Thành Vinh), Thành Mỹ.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.638	1.688	1.738	1.788	1.417	1.432	1.451	1.478
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.649	1.699	1.749	1.799	1.430	1.445	1.464	1.491
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m3	110.000	135.000	135.000	140.000	200.000	190.000	205.000	210.000
	Cát bê tông	đ/m3	110.000	135.000	135.000	140.000	200.000	190.000	210.000	210.000
	Cát nền	đ/m3	90.000	95.000	95.000	95.000	145.000	150.000	160.000	160.000
3	Đá xây dựng: Đá mat (bột đá)	đ/m3					195.000	235.000	265.000	295.000
	Đá 0,5cm	đ/m3	244.364	241.818	355.455	377.773	245.000	255.000	265.000	275.000
	Đá 1x2cm	đ/m3	236.364	331.818	345.455	363.636	310.000	310.000	320.000	320.000
	Đá 2x4cm	đ/m3	226.364	321.818	335.455	353.636	310.000	315.000	320.000	325.000
	Đá 4x6cm	đ/m3	196.364	301.818	305.455	333.636	280.000	280.000	290.000	290.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m3	150.000	220.000	230.000	238.000	230.000	233.000	240.000	245.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lô)	đ/viên	1.260	1.360	1.460	1.570	1.600	1.650	1.700	1.750
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.700	1.800	1.900	2.050	1.700	1.750	1.800	1.800
6	Xi măng rời PCB40 Bỉm Sơn. (TCVN 6260:2009)	đ/kg				1.591				
7	Xi măng rời PC40 Bỉm Sơn. (TCVN 2682:2009)	đ/kg				1.636				
8	Xi măng rời PC40 Hoàng Mai. (TCVN 2682:2009)	đ/kg				1.754				
9	Xi măng bao PCB40 Bỉm Sơn	đ/kg				1.763				
9	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.311	12.339	12.358	12.382	12.321	12.349	12.365	12.437
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.547	12.575	12.589	12.618	12.557	12.585	12.601	12.673
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.522	12.550	12.565	12.593	12.542	12.560	12.576	12.648
	Mức giá từ 01/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.891	11.919	11.938	11.962	11.901	11.929	11.945	12.017
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.127	12.155	12.169	12.198	12.137	12.165	12.181	12.253
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.102	12.130	12.145	12.173	12.122	12.140	12.156	12.228
10	Thép Hòa Phát									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.847	11.875	11.894	11.918	11.857	11.885	11.901	11.973
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.906	11.934	11.948	11.977	11.916	11.944	11.960	12.032
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.892	11.920	11.935	11.963	11.912	11.930	11.946	12.018
	Mức giá từ ngày 12/9/2015									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.147	11.175	11.194	11.218	11.157	11.185	11.201	11.273
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.206	11.234	11.248	11.277	11.216	11.244	11.260	11.332
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.192	11.220	11.235	11.263	11.212	11.230	11.246	11.318
12	Thép Hòa Phát - Mác CB400v/CB500V									
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015									
	Thép D6 - D8. Mác CIII - SD390	kg				12.850				
	Thép D10CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg				13.050				
	Thép D12CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg				13.000				
	Thép D14-D32CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII -	kg				12.950				

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Mức giá từ 12/9/2015									
	Thép D6 - D8. Mác CIII - SD390	kg				12.150				
	Thép D10CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg				12.350				
	Thép D12CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg				12.300				
	Thép D14-D32CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII -	kg				12.250				
13	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	16.607	16.634	16.661	16.694	16.617	16.650	16.669	16.741
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	16.007	16.034	16.061	16.094	16.017	16.050	16.069	16.141
14	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	3.200.000	3.200.000	3.000.000	3.000.000
15	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.500	15.400	15.000	14.500	15.000	15.000	15.500	18.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.771	73.073	73.235	73.397	72.834	73.136	73.136	73.309
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.771	93.073	93.235	93.397	92.834	93.136	93.136	93.309
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh	đ/m^2	152.771	153.073	153.235	153.397	152.834	153.136	153.136	153.309
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.771	75.073	75.235	75.397	74.834	75.136	75.136	75.309
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.771	88.073	88.235	88.397	87.834	88.136	88.136	88.309
16	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	104.038	104.136	104.188	104.286	104.195	104.293	104.293	104.349
17	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	2.750	2.500	2.400				

HUYỆN QUAN HÓA

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Xuân Phú, Hồi Xuân, Phú Nghiêm. Cụm 2: Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Động, Phú Lệ, Thanh Xuân, Phú Xuân, Phú Sơn.Cụm 3 gồm các xã: Hiền Kiệt, Hiền Chung, Thiên Phủ, Phú Thanh. Cụm 4 gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành (trừ dự án đường vào trung tâm xã chưa có đường ô tô vào) xã Trung Thành, Trung Sơn. (Ghi chú: Giá tại mục 6, 7, 8, 9 là giá bơm hoàn chỉnh vào si lô trạm trộn công trình thủy điện Trung Sơn, huyện Quan hóa).

HUYỆN QUAN SƠN: Trung tâm các xã tính theo cột km QL 217 (số ghi trong ngoặc), bán kính tính giá là 4km.

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân (123), Trung Hạ (124), Trung Thượng (134)

Cụm 2 gồm TT Quan Sơn (141) và các xã: Sơn Lư (145), Tam Lư, Tam Thanh (148)

Riêng xã Sơn Hà tính theo giá tại thị trấn Quan Sơn (km 141-QL217) cộng chi phí vận chuyển đến chân công trình

Cụm 3 gồm các xã: Sơn Điện (167), Mường Mìn, Sơn Thủy (171).

Cụm 4 gồm các xã: Na Mèo (195).

* Mức giá Công bố trong là mức giá tại những vị trí phương tiện vận chuyển cơ giới đến được dọc Tỉnh lộ 20 và Quốc lộ 217 (bán kính 4km). Những công trình phải vận chuyển ngoài bán kính trên, phải trung chuyển vật liệu, vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ, thủ công xác định theo biện pháp thi công cụ thể, chi phí vận chuyển xác định căn cứ vào cự ly vận chuyển.

Căn cứ Công văn số 25/2015CV-CTPH ngày 15/9/2015 của Giám đốc Công ty TNHH Kinh doanh vật tư tổng hợp Phú Hùng về giá bán Thép Hòa Phát cho Công trình Thủy điện Trung Sơn; Liên Sở Xây dựng - Tài chính đính chính mức giá Thép Hòa Phát đến hiện trường xây lắp - Mục 2 trang 55 Công bố kèm theo Văn bản số 3392/LSXD-TC như sau:

Đơn vị tính: đồng/kg

STT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2014				Năm 2015	
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2
1	Thép D6 - D8. Mác CIII - SD390	kg	14.150	14.267	14.250	13.747	12.717	12.850
2	Thép D10CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg	14.550	14.667	14.650	13.979	12.950	13.050
3	Thép D12CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg	14.500	14.617	14.600	13.929	12.867	13.000
4	Thép D14-D32CB400V/CB500V - L=11,7m. Mác CIII - SD390	kg	14.450	14.567	14.550	13.879	12.817	12.950

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Xã Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.627	1.563	1.657	1.686		
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.673	1.609	1.703	1.732		
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m^3	155.000	170.000	165.000	170.000	140.000	150.000
	Cát bê tông	đ/m^3	164.000	180.000	175.000	180.000	150.000	160.000
	Cát nền	đ/m^3	125.000	120.000	120.000	120.000	90.000	115.000
3	Đá xây dựng.	đ/m^3						
	Đá 0,5cm	đ/m^3	327.000	442.000	442.800	442.800	397.000	327.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	377.000	432.000	432.000	432.000	357.000	364.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	327.000	367.200	378.000	367.000	312.000	323.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	286.000	307.800	324.000	307.800	232.000	273.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	227.000	226.800	273.000	226.800	197.000	200.000
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	337.000	332.000	307.800	332.000	247.000	264.000
5	Sỏi 3x4 cm	đ/m^3					207.000	
6	Sỏi 4x6 cm	đ/m^3	244.000	267.200	224.000	207.800		173.000
7	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	2.155	2.055	2.255	2.355		
8	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	2.755	2.655	2.855	3.055		
9	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.906	12.851	12.988	13.015		
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	13.155	13.100	13.237	13.264		
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	13.130	13.075	13.212	13.239		
	Mức giá từ 01/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.486	12.431	12.568	12.595		
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.735	12.680	12.817	12.844		
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.710	12.655	12.792	12.819		
10	Thép Hòa Phát							
	Mức giá từ ngày 01/7/2015 đến 11/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	12.542	12.487	12.624	12.651		
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.614	12.559	12.696	12.723		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Xã Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.600	12.545	12.682	12.709		
	Mức giá từ ngày 12/9/2015							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- SD295	đ/kg	11.842	11.787	11.924	11.951		
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.914	11.859	11.996	12.023		
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.900	11.845	11.982	12.009		
11	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ 01/7/2015 đến 31/8/2015	đ/kg	17.050	17.013	17.108	17.168		
	Mức giá từ 01/9/2015	đ/kg	16.450	16.413	16.508	16.568		
12	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.200.000	3.200.000	3.250.000	3.300.000	3.000.000	3.100.000
13	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	16.500	16.500	17.500	17.500	15.000	15.000
14	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	75.825	74.932	76.714	77.603		
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	95.825	94.932	96.714	97.603		
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	155.825	154.932	156.714	157.603		
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	77.825	76.932	78.714	79.603		
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	90.825	89.932	91.714	92.603		
15	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày	đ/m^2	104.294	104.217	105.364	105.364		

GHI CHÚ

Cụm 1: gồm thị trấn Mường Lát và các xã: Tén Tần, Pù Nhi. (Giá trên là giá trung tâm xã, thị trấn và các bản dọc Tỉnh lộ 20 thuộc địa bàn ô tô vào được)

Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn (Giá trên là giá tại trung tâm xã, và các bản dọc Tỉnh lộ 20 và 520 thuộc địa bàn xã ô tô vào được)

Xã Quang Chiểu (Giá trên là giá tại trung tâm xã).

Xã Mường Chanh (Giá trên là giá tại trung tâm xã).

Xã Tam Chung (Giá cát đá sỏi gỗ ván khuôn cây chống luồng L≥ 4,0m là giá đến HTXL tại trung tâm xã)

Xã Mường Lý: (Giá cát đá sỏi gỗ ván khuôn cây chống luồng L≥ 4,0m là giá đến tại trung tâm xã)

* Đây là giá vật tư đến hiện trường xây lắp trên địa bàn huyện tại những vị trí phương tiện vận chuyển cơ giới đến được. Những công trình phải trung chuyển vật liệu, vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ, thủ công, đường sông xác định theo biện pháp thi công cụ thể, chi phí vận chuyển xác định căn cứ vào cự ly vận chuyển